

	họng, màn hầu, Amygdale				
203.	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	x	x		
204.	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	x	x	x	
205.	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	x	x	x	
206.	Chích áp xe sàn miệng	x	x	x	
207.	Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x	
208.	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	x	x	x	
209.	Cắt phanh lưỡi	x	x	x	
210.	Sinh thiết u hạ họng	x	x	x	
211.	Sinh thiết u họng miệng	x	x	x	
212.	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
213.	Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	
214.	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	x	x	x	
215.	Đốt họng hạt bằng nhiệt	x	x	x	x
216.	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	x	x	x	x
217.	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	x	x	x	x
218.	Bơm thuốc thanh quản	x	x	x	
219.	Đặt nội khí quản	x	x	x	
220.	Thay canuyn	x	x	x	
221.	Sơ cứu bóng đường hô hấp	x	x	x	x
222.	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
223.	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	x	x	x	
224.	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	x	x	x	
225.	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	x	x	x	
226.	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
227.	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x	
228.	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
229.	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	x	x	x	
230.	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
231.	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	x	x	x	
232.	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x	x	
233.	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x	x	
234.	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
235.	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
236.	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
237.	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
238.	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	

239.	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x	
240.	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
241.	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	x	x	x	
242.	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
243.	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	x	x	x	
244.	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x		
245.	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x		
246.	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x		
247.	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	x	x		
248.	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x		
249.	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	x	x		
250.	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x		
251.	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x		
252.	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x		
253.	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê	x	x		
254.	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x		
255.	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	x	x		
	D. ĐẦU CỔ				
256.	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	x	x		
257.	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	x	x		
258.	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	x	x		
259.	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	x	x		
260.	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	x	x		
261.	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	x	x		
262.	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	x	x		
263.	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	x	x		
264.	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	x	x		
265.	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	x	x		
266.	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vật cơ – niêm mạc thành sau họng	x	x		
267.	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	x	x		
268.	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	x	x		
269.	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	x	x		
270.	Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính	x	x		

271.	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	x	x		
272.	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	x	x		
273.	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	x	x		
274.	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	x	x		
275.	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	x	x		
276.	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	x	x		
277.	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	x	x		
278.	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	x	x		
279.	Nạo vét hạch cổ tiết căn	x	x		
280.	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	x	x		
281.	Nạo vét hạch cổ chức năng	x	x		
282.	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	x	x		
283.	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	x	x		
284.	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	x	x		
285.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	x	x		
286.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	x	x		
287.	Phẫu thuật cắt thủy giáp	x	x		
288.	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	x	x		
289.	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	x	x		
290.	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	x	x		
291.	Phẫu thuật rò sống mũi	x	x		
292.	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	x	x		
293.	Phẫu thuật rò khe mang I	x	x		
294.	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	x	x		
295.	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	x	x		
296.	Phẫu thuật rò xoang lê	x	x		
297.	Phẫu thuật túi thừa Zenker	x	x		
298.	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	x	x		
299.	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	x	x	x	
300.	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	x	x	x	
301.	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	x	x	x	x
302.	Cắt chỉ sau phẫu thuật	x	x	x	x
303.	Thay băng vết mổ	x	x	x	x
304.	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	x	x	x	x

	D. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ				
305.	Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc	x	x		
306.	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán	x	x		
307.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày	x	x		
308.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân	x	x		
309.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp	x	x		
310.	Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gồ	x	x		
311.	Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo	x	x		
312.	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi	x	x		
313.	Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi	x	x		
314.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi	x	x		
315.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi	x	x		
316.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch	x	x		
317.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ	x	x		
318.	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da	x	x		
319.	Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da	x	x		
320.	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	x	x		
321.	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương				
322.	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	x	x		
323.	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	x	x		
324.	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí	x	x		
325.	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt	x	x		
326.	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	x	x		
327.	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mắt bằng vật da, cân cơ, xương	x	x		
328.	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mắt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	x	x		
329.	Phẫu thuật tạo hình mắt do liệt dây VII	x	x		
330.	Phẫu thuật tạo hình vùng mắt thiếu sản	x	x		
331.	Phẫu thuật cắt u da vùng mắt	x	x		
332.	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da	x	x		
333.	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cổ	x	x		
334.	Phẫu thuật căng da cổ	x	x		
335.	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	x	x		
336.	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	x	x		
337.	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	x	x		

338.	Phẫu thuật tái tạo hình môi	x	x		
339.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi	x	x		
340.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi	x	x		
341.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm	x	x		
342.	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to	x	x		
343.	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm	x	x		
344.	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt	x	x		
345.	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	x	x		
346.	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	x	x		
347.	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	x	x		
348.	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cằm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ	x	x		
349.	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ	x	x		
350.	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	x	x		
351.	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	x	x		
352.	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	x	x		
353.	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	x	x		
354.	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	x	x		
355.	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	x	x		
356.	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	x	x		
357.	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	x	x		

XVI. RĂNG - HÀM - MẶT

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	A. RĂNG				
1.	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant	x			
2.	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant	x	x		
3.	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	x	x		
4.	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant	x	x		
5.	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	x	x		
6.	Phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x		
7.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant	x	x		
8.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	x	x		
9.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant	x	x		
10.	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant	x	x		
11.	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	x	x		
12.	Phẫu thuật tăng lợi sừng hoá quanh Implant	x	x		
13.	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn	x	x		
14.	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x		
15.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	x	x		
16.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	x	x		
17.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	x	x		
18.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô	x	x		
19.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương	x	x		
20.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	x	x		
21.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	x	x		
22.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	x	x		
23.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	x	x		
24.	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng đặt màng sinh học	x	x		

25.	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	x	x		
26.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đáy sang bên có ghép niêm mạc	x	x		
27.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	x	x		
28.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	x	x		
29.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đáy sang bên	x	x		
30.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	x	x		
31.	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	x	x		
32.	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính	x	x		
33.	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	x	x		
34.	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	x	x		
35.	Phẫu thuật nạo túi lợi	x	x		
36.	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	x	x		
37.	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	x	x		
38.	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	x	x		
39.	Điều trị áp xe quanh răng cấp	x	x		
40.	Điều trị áp xe quanh răng mạn	x	x		
41.	Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
42.	Chích áp xe lợi	x	x	x	x
43.	Lấy cao răng	x	x	x	x
44.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	x	x		
45.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	x	x		
46.	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x		
47.	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	x	x		
48.	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x			
49.	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	x			
50.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x		
51.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	x	x		
52.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay	x	x		
53.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm	x	x		

	tay				
54.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	x	x		
55.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	x	x		
56.	Chụp tủy bằng MTA	x	x		
57.	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	x	x	x	
58.	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	x	x		
59.	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	x	x		
60.	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	x	x		
61.	Điều trị tủy lại	x	x		
62.	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	x			
63.	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	x	x		
64.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	x			
65.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	x			
66.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	x			
67.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	x	x		
68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	x	x	
69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	x	x	x	x
71.	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	x	x	x	
72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	x	x	
73.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	x	x	
74.	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	x			
75.	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	x			
76.	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	x	x		
77.	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	x	x		
78.	Veneer Composite trực tiếp	x	x		
79.	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma	x	x		
80.	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser	x	x		
81.	Tẩy trắng răng nội tủy	x	x		
82.	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	x	x	x	
83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	x	x	
84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	x	x	x
85.	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
86.	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
87.	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		

88.	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
89.	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	x	x		
90.	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	x	x		
91.	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	x	x		
92.	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	x	x		
93.	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
94.	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
95.	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
96.	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
97.	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
98.	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	x	x		
99.	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	x	x		
100.	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	x	x		
101.	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	x	x		
102.	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	x	x		
103.	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant	x	x		
104.	Chụp nhựa	x	x	x	
105.	Chụp kim loại	x	x	x	
106.	Chụp hợp kim thường cần nhựa	x	x	x	
107.	Chụp hợp kim thường cần sứ	x	x	x	
108.	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	x	x	x	
109.	Chụp sứ toàn phần	x	x	x	
110.	Chụp kim loại quý cần sứ	x	x	x	
111.	Chụp sứ Cercon	x	x		
112.	Cầu nhựa	x	x	x	
113.	Cầu hợp kim thường	x	x	x	
114.	Cầu kim loại cần nhựa	x	x	x	
115.	Cầu kim loại cần sứ	x	x	x	
116.	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	x	x	x	
117.	Cầu kim loại quý cần sứ	x	x	x	
118.	Cầu sứ toàn phần	x	x	x	
119.	Cầu sứ Cercon	x	x		
120.	Chốt cùi đúc kim loại	x	x		
121.	Cùi đúc Titanium	x	x		
122.	Cùi đúc kim loại quý	x	x		
123.	Inlay/Onlay kim loại	x	x		
124.	Inlay/Onlay hợp kim Titanium	x	x		
125.	Inlay/Onlay kim loại quý	x	x		
126.	Inlay/Onlay sứ toàn phần	x	x		
127.	Veneer Composite gián tiếp	x	x	x	
128.	Veneer sứ toàn phần	x	x	x	
129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	x	x	x	x
130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	x	x	x	x
131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	x	x	x	

132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	x	x	x	
133.	Hàm khung kim loại	x	x	x	
134.	Hàm khung Titanium	x	x		
135.	Máng hờ mặt nhai	x	x		
136.	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	x	x	x	x
137.	Tháo cầu răng giả	x	x	x	
138.	Tháo chụp răng giả	x	x	x	
139.	Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x
140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
142.	Đệm hàm nhựa thường	x	x	x	x
143.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi	x	x		
144.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	x	x		
145.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay	x	x		
146.	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	x	x		
147.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	x	x		
148.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	x	x		
149.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	x	x		
150.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA	x			
151.	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	x			
152.	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh	x			
153.	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	x			
154.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	x			
155.	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	x			
156.	Sử dụng cung ngang khâu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	x			
157.	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	x			
158.	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant	x	x		
159.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	x	x		
160.	Nắn chỉnh răng ngàm	x	x		
161.	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	x	x		
162.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khâu cái (TPA)	x	x		
163.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	x	x		
164.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	x	x		
165.	Nắn chỉnh mũi – cung hàm trước phẫu thuật điều trị	x			

	khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm				
166.	Nắn chỉnh cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm	x			
167.	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm	x			
168.	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định	x	x		
169.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	x	x		
170.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp	x	x		
171.	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp	x	x		
172.	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp	x	x		
173.	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng	x	x		
174.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược	x	x		
175.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa	x	x		
176.	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt	x	x		
177.	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định	x	x		
178.	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	x	x		
179.	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng	x			
180.	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
181.	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
182.	Nắn chỉnh mặt cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
183.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
184.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x		
185.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
186.	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	x	x		
187.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)	x	x		
188.	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
189.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	x	x		
190.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	x	x		
191.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	x	x		
192.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	x	x		
193.	Gắn band	x	x		
194.	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	x	x		
195.	Máng nâng khớp cắn	x	x		

196.	Mài chỉnh khớp cắn	x			
197.	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	x	x		
198.	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	x	x		
199.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	x	x		
200.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	x	x		
201.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	x	x		
202.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	x	x		
203.	Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x	
204.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
205.	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
206.	Nhổ răng thừa	x	x	x	
207.	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	x	x		
208.	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	x	x		
209.	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	x	x		
210.	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	x	x		
211.	Phẫu thuật cắt cuống răng	x	x		
212.	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	x	x		
213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	x	x	
214.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	x	x	
215.	Cắt lợi di động để làm hàm giả	x	x		
216.	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	x	x		
217.	Phẫu thuật cắt phanh môi	x	x		
218.	Phẫu thuật cắt phanh má	x	x		
219.	Cấy chuyển răng	x	x		
220.	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	x	x		
221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x	
222.	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	x	x	x	
223.	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	x	x	x	
224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	x	x	
225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	x	x	x	
226.	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	x	x	x	x
227.	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement	x	x	x	x
228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	x	x	
229.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	x	x	x	
230.	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	x	x	x	
231.	Lấy tuỷ buồng răng sữa	x	x	x	
232.	Điều trị tuỷ răng sữa	x	x	x	
233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	x	x	x	
234.	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	x	x	x	
235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	x	x	x	x
237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	x	x	x	
238.	Nhổ răng sữa	x	x	x	x

239.	Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x
240.	Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x
241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	x	x	x	x
	B. HÀM MẬT				
242.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	x		
243.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
244.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
245.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	x	x		
246.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	x			
247.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	x	x		
248.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
249.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
250.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	x	x		
251.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
252.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
253.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	x	x		
254.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
255.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
256.	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	x			
257.	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	x			
258.	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	x			
259.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	x			
260.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	x			
261.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	x			
262.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	x			
263.	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	x			
264.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	x			
265.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	x			
266.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	x			
267.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	x			
268.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	x		
269.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
270.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		

271.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	x	x		
272.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
273.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
274.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	x	x		
275.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
276.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
277.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	x	x		
278.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
279.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
280.	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây mê)	x	x		
281.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	x	x		
282.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
283.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
284.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x			
285.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	x	x		
286.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	x	x		
287.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	x	x		
288.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	x	x		
289.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu	x	x		
290.	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	x	x		
291.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	x	x		
292.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân	x			
293.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế	x			
294.	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	x		
295.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	x	x		
296.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
297.	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	x	x		

298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
299.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x	x	
300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x	x	
301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x
302.	Phẫu thuật tái tạo xương hàm dưới ghép xương bằng kỹ thuật vi phẫu	x			
303.	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	x			
304.	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	x	x		
305.	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	x	x		
306.	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	x	x		
307.	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	x			
308.	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	x	x		
309.	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x		
310.	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x			
311.	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x			
312.	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	x			
313.	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ	x	x		
314.	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	x	x		
315.	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x	x	x	
316.	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	x	x		
317.	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	x	x		
318.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	x			
319.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	x			
320.	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	x	x		
321.	Phẫu thuật cắt lõi xương	x	x		
322.	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình	x	x		
323.	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	x	x		
324.	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	x	x		
325.	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	x		
326.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ	x	x		
327.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ	x	x		
328.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x	x		
329.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	x	x		

330.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	x	x		
331.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	x	x		
332.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	x	x		
333.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	x	x		
334.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	x	x	
335.	Nắn sai khớp thái dương hàm	x	x	x	
336.	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	x	x		
337.	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	x	x	x	
338.	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	x	x	
339.	Điều trị u lợi bằng Laser	x	x		
340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x	
341.	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	x	x		
342.	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	x	x		
343.	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	x	x		
344.	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên	x	x		
345.	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	x	x		
346.	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	x	x		
347.	Phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt	x	x		

XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3			
		A	B	C	D
	A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
1.	Điều trị bằng sóng ngắn	x	x	x	
2.	Điều trị bằng sóng cực ngắn	x	x		
3.	Điều trị bằng vi sóng	x	x		
4.	Điều trị bằng từ trường	x	x		
5.	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	x	x	
6.	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	x	x	x	
7.	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x	
8.	Điều trị bằng siêu âm	x	x	x	
9.	Điều trị bằng sóng xung kích	x	x	x	
10.	Điều trị bằng dòng giao thoa	x	x	x	
11.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	x
12.	Điều trị bằng Laser công suất thấp	x	x		
13.	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	x	x	x	x
14.	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	x	x	x	x
15.	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	x	x	x	x
16.	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	x	x	x	x
17.	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	x	x	x	x
18.	Điều trị bằng Parafin	x	x	x	x
19.	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	x	x		
20.	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)	x	x	x	
21.	Điều trị bằng tia nước áp lực cao	x	x		
22.	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	x	x	x	
23.	Điều trị bằng bùn	x	x	x	
24.	Điều trị bằng nước khoáng	x	x	x	
25.	Điều trị bằng oxy cao áp	x	x		
26.	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	x	x	x	
27.	Điều trị bằng điện trường cao áp	x	x		
28.	Điều trị bằng ion tĩnh điện	x	x		
29.	Điều trị bằng ion khí	x	x		
30.	Điều trị bằng tĩnh điện trường	x	x		
	B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
31.	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
32.	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tùy	x	x	x	x
33.	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x

34.	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
35.	Tập lăn trở khi nằm	x	x	x	x
36.	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	x	x	x	x
37.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
38.	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	x	x	x	x
39.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
40.	Tập dáng đi	x	x	x	x
41.	Tập đi với thanh song song	x	x	x	x
42.	Tập đi với khung tập đi	x	x	x	x
43.	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	x	x	x	x
44.	Tập đi với gậy	x	x	x	x
45.	Tập đi với bàn xương cá	x	x	x	x
46.	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	x	x	x	x
47.	Tập lên, xuống cầu thang	x	x	x	x
48.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	x	x	x	x
49.	Tập đi với chân giả trên gối	x	x	x	x
50.	Tập đi với chân giả dưới gối	x	x	x	x
51.	Tập đi với khung treo	x	x	x	x
52.	Tập vận động thụ động	x	x	x	x
53.	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
54.	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
55.	Tập vận động tự do tứ chi	x	x	x	x
56.	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
57.	Tập kéo dãn	x	x	x	x
58.	Tập vận động trên bóng	x	x	x	
59.	Tập trong bồn bóng nhỏ	x	x	x	
60.	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	x	x	x	
61.	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	x	x	x	
62.	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	x	x	x	
63.	Tập với thang tường	x	x	x	x
64.	Tập với giàn treo các chi	x	x	x	
65.	Tập với ròng rọc	x	x	x	x
66.	Tập với dụng cụ quay khớp vai	x	x	x	x
67.	Tập với dụng cụ chèo thuyền	x	x	x	x
68.	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	x	x	x	x
69.	Tập với máy tập thẳng bằng	x	x	x	x
70.	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	x	x	x	x
71.	Tập với xe đạp tập	x	x	x	x
72.	Tập với bàn nghiêng	x	x	x	x
73.	Tập các kiểu thở	x	x	x	x
74.	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	x	x	x	x
75.	Tập ho có trợ giúp	x	x	x	x

76.	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
77.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
78.	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	x	x		
79.	Kỹ thuật di động khớp	x	x		
80.	Kỹ thuật di động mô mềm	x	x		
81.	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	x	x		
82.	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	x	x	x	x
83.	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	x	x	x	x
84.	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	x	x	x	x
85.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	x	x	x
86.	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	x	x	x	
87.	Kỹ thuật Frenkel	x	x	x	x
88.	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	x	x	x	x
89.	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	x	x	x	x
90.	Tập điều hợp vận động	x	x	x	x
91.	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	x	x	x	x
	C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
92.	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	x	x	x	x
93.	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	x	x	x	x
94.	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	x	x	x	x
95.	Tập các vận động thô của bàn tay	x	x	x	x
96.	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	x	x	x	x
97.	Tập phối hợp hai tay	x	x	x	x
98.	Tập phối hợp tay mắt	x	x	x	x
99.	Tập phối hợp tay miệng	x	x	x	x
100.	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	x	x	x	x
101.	Tập điều hòa cảm giác	x	x	x	x
102.	Tập tri giác và nhận thức	x	x	x	x
103.	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	x	x	x	x
	D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)				
104.	Tập nuốt	x	x	x	x
105.	Tập nói	x	x	x	x
106.	Tập nhai	x	x	x	x
107.	Tập phát âm	x	x	x	x
108.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	x	x	x	x
109.	Tập cho người thất ngôn	x	x	x	x
110.	Tập luyện giọng	x	x	x	x
111.	Tập sửa lỗi phát âm	x	x	x	x
	Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				

	NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)				
112.	Lượng giá chức năng người khuyết tật	x	x	x	x
113.	Lượng giá chức năng tim mạch	x	x	x	x
114.	Lượng giá chức năng hô hấp	x	x	x	x
115.	Lượng giá chức năng tâm lý	x	x	x	x
116.	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	x	x	x	x
117.	Lượng giá chức năng ngôn ngữ	x	x	x	x
118.	Lượng giá chức năng dáng đi	x	x	x	x
119.	Lượng giá chức năng thăng bằng	x	x	x	x
120.	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	x	x	x	x
121.	Lượng giá lao động hướng nghiệp	x	x	x	
122.	Thử cơ bằng tay	x	x	x	
123.	Đo tâm vận động khớp	x	x	x	x
124.	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	x	x		
125.	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	x	x		
126.	Đo áp lực hậu môn trực tràng	x	x		
127.	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	x	x	x	x
128.	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver	x	x		
129.	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	x	x		
130.	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	x	x		
131.	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	x	x		
132.	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	x	x		
133.	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	x	x	x	x
134.	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	x	x	x	x
135.	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	x	x		
136.	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	x	x	x	
137.	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (<i>trong liệt tứ chi</i>)	x	x	x	x
138.	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	x	x		
139.	Kỹ thuật băng chun môm cắt chi trên	x	x	x	x
140.	Kỹ thuật băng chun môm cắt chi dưới	x	x	x	x
	E. DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)				
141.	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	x	x	x	x
142.	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	x	x	x	x
143.	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	x	x	x	x
144.	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	x	x	x	x
145.	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	x	x	x	x

146.	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	x	x	x	x
147.	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực-thắt lưng TLSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>)	x	x	x	x
148.	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>)	x	x	x	x
149.	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	x	x	x	x
150.	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	x	x	x	x
151.	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	x	x	x	x
152.	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	x	x	x	x
153.	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	x	x	x	x
154.	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong	x	x	x	x
155.	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	x	x	x	x
156.	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	x	x	x	x

XVIII. ĐIỆN QUANG

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3			
		A	B	C	D
	A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
	1. Siêu âm đầu, cổ				
1.	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
2.	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x	
3.	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	x	x		
4.	Siêu âm hạch vùng cổ	x	x		
5.	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	x			
6.	Siêu âm hốc mắt	x	x		
7.	Siêu âm qua thóp	x	x		
8.	Siêu âm nhãn cầu	x	x		
9.	Siêu âm Doppler hốc mắt	x	x		
10.	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	x	x		
	2. Siêu âm vùng ngực				
11.	Siêu âm màng phổi	x	x		
12.	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	x	x		
13.	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	x	x		
14.	Siêu âm qua thực quản	x			
	3. Siêu âm ổ bụng				
15.	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x	
16.	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
17.	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	x	x		
18.	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
19.	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	x	x		
20.	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
21.	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	x	x		
22.	Siêu âm Doppler gan lách	x	x		
23.	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	x	x		
24.	Siêu âm Doppler động mạch thận	x	x		
25.	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	x	x		
26.	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	x	x		
27.	Siêu âm 3D/4D khối u	x	x		
28.	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x		
29.	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	x	x		
	4. Siêu âm sản phụ khoa				
30.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x	
31.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x	

32.	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	x	x		
33.	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	x	x		
34.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x	
35.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x	
36.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x	
37.	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	x	x		
38.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	x	x		
39.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	x	x		
40.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	x	x		
41.	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x		
42.	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	x	x		
	5. Siêu âm cơ xương khớp				
43.	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	x		
44.	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	x		
	6. Siêu âm tim, mạch máu				
45.	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	x		
46.	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	x			
47.	Siêu âm nội mạch	x			
48.	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	x	x		
49.	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	x	x		
50.	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	x			
51.	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	x			
52.	Siêu âm Doppler tim, van tim	x	x		
53.	Siêu âm 3D/4D tim	x	x		
	7. Siêu âm vú				
54.	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x		
55.	Siêu âm Doppler tuyến vú	x	x		
56.	Siêu âm đàn hồi mô vú	x			
	8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam				
57.	Siêu tinh hoàn hai bên	x	x		
58.	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	x	x		
59.	Siêu âm dương vật	x	x		
60.	Siêu âm Doppler dương vật	x			
	9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt				
61.	Siêu âm trong mổ	x	x		
62.	Siêu âm nội soi	x			
63.	Siêu âm có chất tương phản	x			
64.	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	x			
65.	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	x			
66.	Siêu âm 3D/4D trực tràng	x			
	B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
	1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
67.	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x

68.	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x
69.	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x
70.	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x
71.	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x	
72.	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
73.	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
74.	Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x	
75.	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x	
76.	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
77.	Chụp Xquang Chausse III	x	x	x	
78.	Chụp Xquang Schuller	x	x	x	
79.	Chụp Xquang Stenvers	x	x	x	
80.	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x	
81.	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	x	x	x	x
82.	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	x	x	x	
83.	Chụp Xquang răng toàn cảnh	x	x		
84.	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	x	x	x	
85.	Chụp Xquang môm trâm	x	x	x	
86.	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
87.	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	x	x	x	
88.	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x	
89.	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
90.	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
91.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
92.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	x	x	x	x
93.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
94.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	x	x	x	
95.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	x	x	x	
96.	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x	
97.	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	x	x	x	
98.	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
99.	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	x	x	x	x
100.	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
101.	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	x	x	x	
102.	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
103.	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
104.	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
105.	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
106.	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
107.	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
108.	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x

109.	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
110.	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
111.	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
112.	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
113.	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	
114.	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
115.	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
116.	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
117.	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
118.	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	x	x		
119.	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
120.	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	x	x	x	x
121.	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x	
122.	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	x	x	x	
123.	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x
124.	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x
125.	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
126.	Chụp Xquang tuyến vú	x	x		
127.	Chụp Xquang tại giường	x	x	x	
128.	Chụp Xquang tại phòng mổ	x	x	x	
129.	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	x	x		
	2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị				
130.	Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	x		
131.	Chụp Xquang ruột non	x	x		
132.	Chụp Xquang đại tràng	x	x		
133.	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	x	x	x	
134.	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	x	x		
135.	Chụp Xquang đường dò	x	x		
136.	Chụp Xquang tuyến nước bọt	x	x		
137.	Chụp Xquang tuyến lệ	x	x		
138.	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	x	x		
139.	Chụp Xquang ống tuyến sữa	x	x		
140.	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	x	x		
141.	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	x	x		
142.	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	x	x		
143.	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	x	x		
144.	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	x	x		
145.	Chụp Xquang động mạch tạng	x	x		
146.	Chụp Xquang động mạch chi	x	x		
147.	Chụp Xquang động mạch vành	x	x		
148.	Chụp Xquang bao rốn thần kinh	x	x		
	C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)				

	1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dây				
149.	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
150.	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
151.	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	x	x		
152.	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	x	x		
153.	Chụp CLVT mạch máu não	x	x		
154.	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	x	x		
155.	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
156.	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
157.	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	x	x		
158.	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	x	x		
159.	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	x	x		
160.	Chụp CLVT hốc mắt	x	x	x	
161.	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	x	x		
162.	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	x	x		
163.	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	x	x		
164.	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	x	x		
	2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dây				
165.	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x		
166.	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	x		
167.	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	x	x		
168.	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	x	x		
169.	Chụp CLVT mạch máu não	x	x		
170.	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	x	x		
171.	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x		
172.	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	x	x		
173.	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	x	x		
174.	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	x	x		
175.	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	x	x		
176.	Chụp CLVT hốc mắt	x	x		
177.	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	x	x		
	3. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dây				
178.	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x		
179.	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	x		
180.	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	x	x		
181.	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	x	x		

182.	Chụp CLVT mạch máu não	x	x		
183.	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	x	x		
184.	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x		
185.	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	x	x		
186.	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	x	x		
187.	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	x	x		
188.	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	x	x		
189.	Chụp CLVT hốc mắt	x	x		
190.	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	x	x		
	4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy				
191.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
192.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
193.	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	x	x	x	
194.	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	x	x	x	
195.	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	x	x		
196.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	x	x		
197.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	x	x		
198.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	x	x		
199.	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	x	x		
	5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy				
200.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x		
201.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x		
202.	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	x	x		
203.	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	x	x		
204.	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	x	x		
205.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	x	x		
206.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	x	x		
207.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	x	x		
208.	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	x	x		
	6. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ ≥ 256 dãy				
209.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x		
210.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x		
211.	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	x	x		
212.	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	x	x		
213.	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	x	x		
214.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	x	x		

215.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	x	x		
216.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block	x	x		
217.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block	x	x		
218.	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa mạch vành	x	x		
	7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy				
219.	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x	x	
220.	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	x	x	
221.	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	x	x	x	
222.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	x	x	x	
223.	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x		
224.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	x	x		
225.	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	x	x		
226.	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	x	x		
227.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	x	x		
228.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	x	x		
229.	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	x	x		
230.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	x	x		
	8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy				
231.	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x		
232.	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	x		
233.	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	x	x		
234.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	x	x		
235.	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x		
236.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	x	x		
237.	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	x	x		

238.	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	x	x		
239.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	x	x		
240.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	x	x		
241.	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	x	x		
242.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	x	x		
	9. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy				
243.	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x		
244.	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	x		
245.	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	x	x		
246.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	x	x		
247.	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x		
248.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	x	x		
249.	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	x	x		
250.	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	x	x		
251.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	x	x		
252.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	x	x		
253.	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	x	x		
254.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	x	x		
	10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy				
255.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
256.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
257.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
258.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
259.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
260.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc	x	x	x	

	cản quang				
261.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	x	x		
262.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	x	x		
263.	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	x			
264.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	x	x		
265.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	x	x		
266.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	x	x		
267.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	x	x		
	11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy				
268.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x		
269.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	x	x		
270.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x		
271.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x		
272.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x		
273.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	x	x		
274.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	x	x		
275.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	x	x		
276.	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	x			
277.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	x	x		
278.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	x	x		
279.	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	x	x		
280.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	x	x		
281.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	x	x		
	12. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥256 dãy				
282.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x		
283.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	x	x		
284.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc	x	x		

	cản quang				
285.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x		
286.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x		
287.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	x	x		
288.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	x	x		
289.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	x	x		
290.	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	x			
291.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	x	x		
292.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	x	x		
293.	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	x	x		
294.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	x	x		
295.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	x	x		
	D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)				
	1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T				
296.	Chụp cộng hưởng từ sọ não	x	x		
297.	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	x	x		
298.	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	x	x		
299.	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	x	x		
300.	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	x	x		
301.	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	x	x		
302.	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	x	x		
303.	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	x	x		
304.	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	x	x		
305.	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	x	x		
306.	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	x	x		
307.	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	x	x		
308.	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	x	x		
309.	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	x	x		
310.	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	x	x		

311.	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt – cổ có tiêm tương phản	x	x		
312.	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	x			
	2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T				
313.	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	x	x		
314.	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x		
315.	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)	x	x		
316.	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	x	x		
317.	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	x	x		
318.	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	x	x		
	3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T				
319.	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x		
320.	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x		
321.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x		
322.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	x	x		
323.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x		
324.	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	x	x		
325.	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	x	x		
326.	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)	x	x		
327.	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	x	x		
328.	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)	x	x		
329.	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	x	x		
330.	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	x	x		
331.	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	x	x		
332.	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	x	x		
333.	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	x	x		
	4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T				
334.	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	x	x		

335.	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	x	x		
336.	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	x	x		
337.	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	x	x		
338.	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	x	x		
339.	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	x	x		
340.	Chụp cộng hưởng từ khớp	x	x		
341.	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	x	x		
342.	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	x	x		
343.	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	x	x		
344.	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	x	x		
345.	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	x	x		
346.	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	x	x		
	5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T				
347.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	x	x		
348.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	x	x		
349.	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	x	x		
350.	Chụp cộng hưởng từ tim	x	x		
351.	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x		
352.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	x	x		
353.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	x	x		
354.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	x	x		
355.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	x	x		
356.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân	x	x		
357.	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản	x	x		
358.	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	x	x		
359.	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	x	x		
360.	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	x	x		
361.	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu	x	x		
	6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T				
362.	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM	x	x		
363.	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản	x	x		

364.	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	x	x		
365.	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	x	x		
	7. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực $\geq 3T$				
366.	Chụp cộng hưởng từ sọ não	x	x		
367.	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	x	x		
368.	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	x	x		
369.	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	x	x		
370.	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	x	x		
371.	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	x	x		
372.	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	x	x		
373.	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	x	x		
374.	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	x	x		
375.	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	x	x		
376.	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	x	x		
377.	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	x	x		
378.	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	x	x		
379.	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	x	x		
380.	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	x	x		
381.	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	x	x		
382.	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	x			
	8. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực $\geq 3T$				
383.	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	x	x		
384.	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x		
385.	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)	x	x		
386.	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	x	x		
387.	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	x	x		
388.	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	x	x		
	9. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực $\geq 3T$				
389.	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x		

390.	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x		
391.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x		
392.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	x	x		
393.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x		
394.	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	x	x		
395.	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	x	x		
396.	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR)	x	x		
397.	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	x	x		
398.	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)	x	x		
399.	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	x	x		
400.	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	x	x		
401.	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	x	x		
402.	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	x	x		
403.	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	x	x		
	10. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực $\geq 3T$				
404.	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	x	x		
405.	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	x	x		
406.	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	x	x		
407.	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	x	x		
408.	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	x	x		
409.	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	x	x		
410.	Chụp cộng hưởng từ khớp	x	x		
411.	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	x	x		
412.	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	x	x		
413.	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	x	x		
414.	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	x	x		
415.	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	x	x		
416.	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	x	x		

	11. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực $\geq 3T$				
417.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	x	x		
418.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	x	x		
419.	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	x	x		
420.	Chụp cộng hưởng từ tim	x	x		
421.	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x		
422.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	x	x		
423.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	x	x		
424.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	x	x		
425.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	x	x		
426.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân	x	x		
427.	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản	x	x		
428.	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	x	x		
429.	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	x	x		
430.	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	x	x		
431.	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu	x	x		
	12. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy từ lực $\geq 3T$				
432.	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM	x	x		
433.	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản	x	x		
434.	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	x	x		
435.	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	x	x		
	Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP				
	1. Chụp mạch dưới Xquang tăng sáng				
436.	Chụp động mạch não dưới Xquang tăng sáng	x	x		
437.	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới Xquang tăng sáng	x	x		
438.	Chụp động mạch chủ dưới Xquang tăng sáng	x	x		
439.	Chụp động mạch chậu dưới Xquang tăng sáng	x	x		
440.	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x		
441.	Chụp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng	x	x		
442.	Chụp động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng				
443.	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới Xquang tăng sáng	x	x		
444.	Chụp động mạch mạc treo dưới Xquang tăng sáng	x	x		

445.	Chụp tĩnh mạch dưới Xquang tăng sáng	x	x		
446.	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới Xquang tăng sáng	x	x		
447.	Chụp tĩnh mạch chi dưới Xquang tăng sáng	x	x		
448.	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp dưới Xquang tăng sáng	x	x		
	2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tăng sáng				
449.	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	x	x		
450.	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới Xquang tăng sáng	x	x		
451.	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x		
452.	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x		
453.	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x		
454.	Chụp và nong cầu nối động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x		
455.	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x		
456.	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới Xquang tăng sáng	x	x		
457.	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Xquang tăng sáng	x	x		
458.	Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới Xquang tăng sáng	x	x		
459.	Chụp và nút động mạch gan dưới Xquang tăng sáng	x	x		
460.	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới Xquang tăng sáng	x	x		
461.	Chụp và nút động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng	x	x		
462.	Chụp và can thiệp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng	x	x		
463.	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x		
464.	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung dưới Xquang tăng sáng	x	x		
465.	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung dưới Xquang tăng sáng	x	x		
466.	Chụp và nút động mạch tử cung dưới Xquang tăng sáng	x	x		
467.	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh dưới Xquang tăng sáng	x	x		
468.	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng dưới Xquang tăng sáng	x	x		
469.	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới Xquang tăng	x	x		

	sáng				
470.	Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới Xquang tăng sáng	x	x		
471.	Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới Xquang tăng sáng	x	x		
472.	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới Xquang tăng sáng	x	x		
473.	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới Xquang tăng sáng	x	x		
474.	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi dưới Xquang tăng sáng	x	x		
475.	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng dưới Xquang tăng sáng	x	x		
476.	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt dưới Xquang tăng sáng	x	x		
477.	Đổ xi măng cột sống dưới Xquang tăng sáng	x	x		
478.	Tiêm phá đông khớp vai dưới Xquang tăng sáng	x	x		
479.	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng	x	x		
480.	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới Xquang tăng sáng	x	x		
481.	Điều trị u xương dạng xương dưới Xquang tăng sáng	x	x		
482.	Điều trị các tổn thương xương dưới Xquang tăng sáng	x	x		
483.	Đặt công truyền hóa chất dưới da dưới Xquang tăng sáng	x	x		
484.	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x		
485.	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x		
486.	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x		
487.	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng	x	x		
488.	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x		
489.	Dẫn lưu đường mật dưới Xquang tăng sáng	x	x		
490.	Nong đặt Stent đường mật dưới Xquang tăng sáng	x	x		
491.	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x		
492.	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới Xquang tăng sáng	x	x		
493.	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới Xquang tăng sáng	x	x		
494.	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới Xquang tăng sáng	x	x		
495.	Dẫn lưu bể thận dưới Xquang tăng sáng	x	x		
496.	Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng	x	x		
497.	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới Xquang tăng sáng	x	x		
498.	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới Xquang tăng sáng	x	x		

499.	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới Xquang tăng sáng	x	x		
500.	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x		
	3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)				
501.	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	x	x		
502.	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	x	x		
503.	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	x	x		
504.	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	x	x		
505.	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x		
506.	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	x	x		
507.	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền				
508.	Chụp các động mạch tùy	x	x		
509.	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền	x	x		
510.	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền	x	x		
511.	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền	x	x		
512.	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền	x	x		
513.	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền	x	x		
514.	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền	x	x		
515.	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	x	x		
	4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền				
516.	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	x	x		
517.	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	x	x		
518.	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x		
519.	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x		
520.	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x		
521.	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x		
522.	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x		
523.	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...	x	x		
524.	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	x	x		
525.	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	x	x		
526.	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	x	x		
527.	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	x	x		
528.	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	x	x		
529.	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	x	x		
530.	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	x	x		

531.	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	x	x		
532.	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	x	x		
533.	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	x	x		
534.	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	x	x		
535.	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	x	x		
536.	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền	x	x		
537.	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	x	x		
538.	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	x	x		
539.	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	x	x		
540.	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	x	x		
541.	Chụp và can thiệp mạch tá tràng số hóa xóa nền	x	x		
542.	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	x	x		
543.	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	x	x		
544.	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	x	x		
545.	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	x	x		
546.	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	x	x		
547.	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	x	x		
548.	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	x	x		
549.	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	x	x		
550.	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	x	x		
551.	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	x	x		
552.	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	x			
553.	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	x	x		
554.	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	x	x		
555.	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	x	x		
556.	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	x	x		
557.	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	x	x		
558.	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	x	x		
559.	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	x	x		
560.	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	x	x		

561.	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	x	x		
562.	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	x	x		
563.	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	x	x		
564.	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	x	x		
565.	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	x	x		
566.	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	x	x		
567.	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	x	x		
568.	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	x	x		
569.	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	x	x		
570.	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	x	x		
571.	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền	x	x		
572.	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	x	x		
573.	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	x	x		
574.	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	x	x		
575.	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	x	x		
576.	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền	x	x		
577.	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	x	x		
578.	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	x	x		
579.	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	x	x		
580.	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	x	x		
581.	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	x	x		
582.	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	x	x		
583.	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	x	x		
584.	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	x	x		
585.	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	x	x		
586.	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	x	x		
587.	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	x	x		
588.	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	x	x		
589.	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	x	x		
590.	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	x	x		
591.	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	x	x		
592.	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	x	x		
593.	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	x	x		
594.	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	x	x		

595.	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	x	x		
596.	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	x	x		
597.	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	x	x		
598.	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	x	x		
599.	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	x	x		
600.	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	x	x		
	5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm				
601.	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
602.	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
603.	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
604.	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	x			
605.	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
606.	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
607.	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
608.	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	x			
609.	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
610.	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
611.	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
612.	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
613.	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
614.	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
615.	Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
616.	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
617.	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	x			
618.	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
619.	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
620.	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
621.	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
622.	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
623.	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
624.	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
625.	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
626.	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
627.	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	x	x		
628.	Chọc hút dịch màng tin dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
629.	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
630.	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
631.	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		

632.	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
633.	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
	6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính				
634.	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x		
635.	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x		
636.	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	x	x		
637.	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	x	x		
638.	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	x	x		
639.	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	x	x		
640.	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	x	x		
641.	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	x	x		
642.	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	x			
643.	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	x			
644.	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	x	x		
645.	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	x	x		
646.	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	x	x		
647.	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	x	x		
648.	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	x	x		
649.	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	x	x		
650.	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x		
651.	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x		
652.	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x		
653.	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	x	x		
	7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ				
654.	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	x			
655.	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ	x			
656.	Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ	x			
	8. Điện quang tim mạch				
657.	Chụp động mạch vành	x	x		
658.	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	x	x		
659.	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	x	x		
660.	Sinh thiết cơ tim	x	x		
661.	Thông tim ống lớn	x	x		
662.	Nong van hai lá	x	x		
663.	Nong van động mạch chủ	x	x		
664.	Nong van động mạch phổi	x	x		
665.	Bít thông liên nhĩ	x	x		
666.	Bít thông liên thất	x	x		
667.	Bít ống động mạch	x	x		
668.	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần	x	x		

669.	Đặt máy tạo nhịp	x	x		
670.	Đặt máy tạo nhịp phá rung	x	x		
671.	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	x	x		
672.	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng	x	x		
673.	Chụp, nong động mạch và đặt stent	x	x		
674.	Bít ống động mạch	x	x		
675.	Đặt stent động mạch chủ	x			

XIX. Y HỌC HẠT NHÂN

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	A. CHẨN ĐOÁN				
1.	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechetate	x	x		
2.	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	x	x		
3.	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	x	x		
4.	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	x	x		
5.	SPECT não với ^{111}In - octreotide	x	x		
6.	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	x	x		
7.	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	x	x		
8.	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với Tl-201	x	x		
9.	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	x	x		
10.	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	x	x		
11.	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	x	x		
12.	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}\text{TcN-NOEt}$	x	x		
13.	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	x	x		
14.	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I - IPPA	x	x		
15.	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I - BMIPP	x	x		
16.	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	x	x		
17.	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	x	x		
18.	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	x	x		
19.	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	x	x		
20.	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}\text{TcN-NOEt}$	x	x		
21.	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	x	x		
22.	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I - IPPA	x	x		
23.	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I - BMIPP	x	x		
24.	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201	x	x		
25.	SPECT chức năng tim pha sớm	x	x		
26.	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechetate	x	x		
27.	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi	x	x		

28.	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Tetrofosmin	x	x		
29.	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	x	x		
30.	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc ; pha nghỉ	x	x		
31.	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc ; pha gắng sức	x	x		
32.	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim	x	x		
33.	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Stannous pyrophosphate (PYP)	x	x		
34.	SPECT gan	x	x		
35.	SPECT thận	x	x		
36.	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	x	x		
37.	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	x	x		
38.	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	x	x		
39.	SPECT tuyến tiền liệt	x	x		
40.	SPECT tuyến tiền liệt với ^{111}In – Capromab pendetid	x	x		
41.	SPECT tuyến tiền liệt với ^{111}In – CYT-356	x	x		
42.	SPECT xương, khớp	x	x		
43.	SPECT chẩn đoán khối u	x	x		
44.	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	x	x		
45.	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	x	x		
46.	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	x	x		
47.	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	x	x		
48.	SPECT chẩn đoán u phổi	x	x		
49.	SPECT chẩn đoán u vú	x	x		
50.	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	x	x		
51.	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	x	x		
52.	SPECT phóng xạ miễn dịch	x	x		
53.	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ	x	x		
54.	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATOC	x	x		
55.	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC	x	x		
56.	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide	x	x		
57.	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE	x	x		
58.	SPECT hạch Lympho	x	x		
59.	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	x	x		
60.	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	x	x		
61.	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	x	x		
62.	SPECT/CT	x	x		
63.	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
64.	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – ECD	x	x		

65.	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – DTPA	x	x		
66.	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – HMPAO	x	x		
67.	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	x	x		
68.	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	x	x		
69.	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrafosmin	x	x		
70.	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	x	x		
71.	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrafosmin	x	x		
72.	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tl-201	x	x		
73.	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201	x	x		
74.	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	x	x		
75.	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	x	x		
76.	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim	x	x		
77.	SPECT/CT gan	x	x		
78.	SPECT/CT thận	x	x		
79.	SPECT/CT tuyến tiền liệt	x	x		
80.	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	x	x		
81.	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	x	x		
82.	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	x	x		
83.	SPECT/CT xương, khớp	x	x		
84.	SPECT/CT chẩn đoán khối u	x	x		
85.	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	x	x		
86.	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	x	x		
87.	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	x	x		
88.	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	x	x		
89.	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	x	x		
90.	SPECT/CT chẩn đoán u vú	x	x		
91.	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	x	x		
92.	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	x	x		
93.	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	x	x		
94.	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ				
95.	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATOC	x	x		
96.	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC	x	x		
97.	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide	x	x		
98.	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE	x	x		
99.	SPECT/CT hạch Lympho	x	x		

100.	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	x	x		
101.	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	x	x		
102.	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	x	x		
103.	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	x	x		
104.	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	x	x		
105.	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	x	x		
106.	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
107.	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	x	x		
108.	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	x	x		
109.	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	x	x		
110.	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	x	x		
111.	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	x	x		
112.	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	x	x		
113.	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I -RISA	x	x		
114.	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	x	x		
115.	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	x	x		
116.	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	x	x		
117.	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	x	x		
118.	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	x	x		
119.	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	x	x		
120.	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	x	x		
121.	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	x	x		
122.	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
123.	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	x	x		
124.	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - MIBI	x	x		
125.	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	x	x		
126.	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
127.	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
128.	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
129.	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	x	x		
130.	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	x	x		
131.	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	x	x		
132.	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	x	x		
133.	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	x	x		
134.	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	x	x		
135.	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	x	x		
136.	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	x	x		
137.	Xạ hình chức năng tim pha sớm	x	x		
138.	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	x	x		
139.	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	x	x		
140.	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	x	x		

141.	Xạ hình tuyến vú	x	x		
142.	Xạ hình tưới máu phổi	x	x		
143.	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	x	x		
144.	Xạ hình thông khí phổi	x	x		
145.	Xạ hình thông khí phổi với ^{133}Xe	x	x		
146.	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc -DTPA	x	x		
147.	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc – Sulfur Colloid	x	x		
148.	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	x	x		
149.	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	x	x		
150.	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
151.	Nghiệm pháp chẩn đoán HPylory với ^{14}C -Urea	x	x		
152.	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc	x	x		
153.	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	x	x		
154.	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	x	x		
155.	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	x	x		
156.	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HIDA	x	x		
157.	Xạ hình gan – mật với ^{131}I – Rose Bengan	x	x		
158.	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	x	x		
159.	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – IDA	x	x		
160.	Thận đồ đồng vị với ^{131}I – Hippuran	x	x		
161.	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I – Hippuran	x	x		
162.	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	x	x		
163.	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA	x	x		
164.	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	x	x		
165.	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	x	x		
166.	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3	x	x		
167.	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc – MAG3	x	x		
168.	Xạ hình trào ngược bàng quang niệu quản với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
169.	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	x	x		
170.	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	x	x		
171.	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	x	x		
172.	Xạ hình tuyến tiền liệt	x	x		
173.	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
174.	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	x	x		
175.	Xạ hình xương 3 pha	x	x		
176.	Xạ hình tuỷ xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	x	x		
177.	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	x	x		
178.	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	x	x		
179.	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	x	x		

180.	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	x	x		
181.	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	x	x		
182.	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	x	x		
183.	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MAA	x	x		
184.	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – DTPA	x	x		
185.	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	x	x		
186.	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	x	x		
187.	Xạ hình bạch mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ –HMPAO hoặc $^{99\text{m}}\text{Tc}$ –Sulfur Colloid	x	x		
188.	Xạ hình hạch Lympho	x	x		
189.	Xạ hình bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ –HMPAO	x	X		
190.	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{111}In	x	X		
191.	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	x	X		
192.	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	x	x		
193.	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	x	x		
194.	PET	x	x		
195.	PET chẩn đoán khối u	x	x		
196.	PET chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	x	x		
197.	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate	x	x		
198.	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol	x	x		
199.	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone	x	x		
200.	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG	x	x		
201.	PET nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α –fluoro-17-estradiol	x	x		
202.	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F – spiperone	x	x		
203.	PET tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O	x	x		
204.	PET đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂	x	x		
205.	PET chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)	x	x		
206.	PET chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA	x	x		
207.	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor	x	x		
208.	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI	x	x		
209.	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor	x	x		
210.	PET chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	x	x		

211.	PET chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C][PIB]	x	x		
212.	PET chẩn đoán bệnh tim mạch	x	x		
213.	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate	x	x		
214.	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate	x	x		
215.	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG	x	x		
216.	PET tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH_3	x	x		
217.	PET thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CỎ	x	x		
218.	PET tưới máu cơ tim với ^{15}O - H_2ONH_3	x	x		
219.	PET tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb_+	x	x		
220.	PET chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	x	x		
221.	PET trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG	x	x		
222.	PET/CT	x	x		
223.	PET/CT chẩn đoán khối u	x	x		
224.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F FDG	x	x		
225.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -glucose	x	x		
226.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -methionine	x	x		
227.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -ACHC	x	x		
228.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -tyrosine	x	x		
229.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -thymidine	x	x		
230.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -fluorodeoxyuridine	x	x		
231.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F -fluoromidonidazole	x	x		
232.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F - β -estradiol	x	x		
233.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{15}O - H_2O	x	x		
234.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{62}Cu -PTSM	x	x		
235.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F gắn kháng thể đơn dòng kháng khối u	x	x		
236.	PET/CT chẩn đoán khối u với 5- ^{18}F -fluorouracil	x	x		
237.	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -daunoubicin	x	x		
238.	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	x	x		
239.	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}F FDG	x	x		
240.	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}F FDG	x	x		
241.	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}F FDG	x	x		
242.	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}F FDG	x	x		
243.	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}F FDG	x	x		
244.	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate	x	x		
245.	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol	x	x		
246.	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone	x	x		
247.	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG	x	x		
248.	PET/CT nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α -fluoro-17-estradiol	x	x		

249.	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F – spiperone	x	x		
250.	PET/CT tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O	x	x		
251.	PET/CT đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂	x	x		
252.	PET/CT chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)	x	x		
253.	PET/CT chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA	x	x		
254.	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor	x	x		
255.	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI	x	x		
256.	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor	x	x		
257.	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	x	x		
258.	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]]PIB	x	x		
259.	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	x	x		
260.	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate	x	x		
261.	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate	x	x		
262.	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG	x	x		
263.	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH ₃	x	x		
264.	PET/CT thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO	x	x		
265.	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{15}O -H ₂ ONH ₃	x	x		
266.	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb ₊	x	x		
267.	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}F FDG	x	x		
268.	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}F FDG	x	x		
269.	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}F FDG	x	x		
270.	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	x	x		
271.	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG	x	x		
272.	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ	x	x		
273.	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga - DOTANOC	x	x		
274.	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga - DOTATATE	x	x		
275.	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTANOC	x	x		
276.	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y - DOTATATE	x	x		
277.	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTA-Lanreotide	x	x		
278.	PET/CT mô phỏng xạ trị	x	x		
279.	PET/CT mô phỏng xạ trị 3D	x	x		
280.	PET/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	x	x		
281.	PET/MRI	x	x		

282.	PET/MRI chẩn đoán khối u	x	x		
283.	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	x	x		
284.	PET/MRI đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate	x	x		
285.	PET/MRI đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - 1- butanol	x	x		
286.	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone	x	x		
287.	PET/MRI đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG	x	x		
288.	PET/MRI nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α – fluoro-17-estradiol	x	x		
289.	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F – spiperone	x	x		
290.	PET/MRI tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O	x	x		
291.	PET/MRI đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂	x	x		
292.	PET/MRI chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)	x	x		
293.	PET/MRI chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA	x	x		
294.	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor	x	x		
295.	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI	x	x		
296.	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor	x	x		
297.	PET/MRI chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	x	x		
298.	PET/MRI chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]]PIB	x	x		
299.	PET/MRI chẩn đoán bệnh tim mạch	x	x		
300.	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate	x	x		
301.	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate	x	x		
302.	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG	x	x		
303.	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH ₃	x	x		
304.	PET/MRI thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO	x	x		
305.	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{15}O -H ₂ ONH ₃	x	x		
306.	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb ₊	x	x		
307.	PET/MRI chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	x	x		
308.	PET/MRI trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG	x	x		
309.	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
310.	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
311.	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
312.	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		

	xạ				
313.	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
314.	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
315.	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
316.	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
317.	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
318.	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
319.	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
320.	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
321.	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
322.	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
323.	Định lượng T ₃ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
324.	Định lượng FT ₃ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
325.	Định lượng T ₄ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
326.	Định lượng FT ₄ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
327.	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
328.	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
329.	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
330.	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
331.	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
332.	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
333.	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
334.	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
335.	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
336.	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
337.	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
338.	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
339.	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
	B. ĐIỀU TRỊ				
340.	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	x	x		
341.	Điều trị Basedow bằng ¹³¹ I	x	x		
342.	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	x	x		
343.	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	x	x		
344.	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	x	x		
345.	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	x	x		
346.	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	x	x		
347.	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo	x	x		

	phóng xạ				
348.	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	x	x		
349.	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	x	x		
350.	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	x	x		
351.	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I – Lipiodol	x	x		
352.	Điều trị ung thư gan bằng keo Ho-166	x	x		
353.	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	x	x		
354.	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	x	x		
355.	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	x	x		
356.	Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng hạt phóng xạ	x	x		
357.	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	x	x		
358.	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	x	x		
359.	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	x	x		
360.	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ^{32}P	x	x		
361.	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P	x	x		
362.	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ^{32}P	x	x		
363.	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	x	x		
364.	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	x	x		
365.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	x	x		
366.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	x	x		
367.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{117}Sn	x	x		
368.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{188}Re	x	x		
369.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{186}Re	x	x		
370.	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{89}Sr	x	x		
371.	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{85}Sr	x	x		
372.	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng: ^{90}Y	x	x		
373.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	x	x		
374.	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG	x	x		
375.	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG	x	x		
376.	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG	x	x		
377.	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG	x	x		
378.	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
379.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	x	x		
380.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Rituximab	x	x		
381.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Nimotuzumab	x	x		
382.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DTPA-octreotide	x	x		
383.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DOTATOC	x	x		
384.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATOC	x	x		
385.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTA-Lanreotide	x	x		
386.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -	x	x		

	DOTATATE				
387.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu - DOTATATE	x	x		
388.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu - DOTATOC	x	x		
389.	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha 213-Bi- DOTATOC	x	x		
390.	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu - DOTATATE-PLGA-PEG NPs	x	x		

XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	A. SỌ NÃO				
1.	Mở thông não thất bể đáy nội soi	x			
2.	Nội soi mở thông não thất	x			
	B. TAI - MŨI - HỌNG				
3.	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	x	x		
4.	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết	x	x		
5.	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán	x	x		
6.	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết	x	x		
7.	Nội soi cầm máu mũi	x	x	x	
8.	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	x	x	x	
9.	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần	x	x		
10.	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	x	x	x	
11.	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết				
12.	Nội soi thanh quản ống mềm cắt u lành tính				
13.	Nội soi tai mũi họng	x	x	x	
14.	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	x	x		
15.	Nội soi thanh quản lấy dị vật	x	x		
	C. KHÍ- PHẾ QUẢN				
16.	Nội soi khí - phế quản ống cứng sinh thiết xuyên vách	x			
17.	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	x			
18.	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	x			
19.	Nội soi khí - phế quản ống cứng cắt đốt u bằng điện đông cao tần	x			
20.	Nội soi khí - phế quản ống mềm đặt stent	x			
21.	Nội soi khí - phế quản ống cứng đặt stent	x			
22.	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	x			
23.	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt lạnh u	x			
24.	Nội soi khí - phế quản ống cứng cắt lạnh u	x			
25.	Nội soi khí - phế quản ống mềm chẩn đoán	x	x		
26.	Nội soi khí - phế quản ống cứng chẩn đoán	x	x		
27.	Nội soi siêu âm khí - phế quản ống mềm, sinh thiết xuyên thành phế quản	x	x		
28.	Nội soi khí - phế quản ống mềm chải phế quản chẩn đoán	x	x		
29.	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	x	x		

30.	Nội soi khí - phế quản ống cứng rửa phế nang toàn bộ phổi	x	x		
31.	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	x	x		
32.	Nội soi khí - phế quản ống cứng lấy dị vật				
33.	Nội soi khí - phế quản ống mềm qua ống nội khí quản	x	x		
34.	Nội soi khí - phế quản ống mềm huỳnh quang	x	x		
35.	Nội soi khí - phế quản ống mềm dải tần hẹp (NBI, Iscan, Fice,...)	x	x		
36.	Nội soi khí - phế quản ống mềm hút đờm qua ống nội khí quản	x	x		
	D. LỒNG NGỰC- PHỔI				
37.	Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán	x	x		
38.	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm chẩn đoán	x	x		
39.	Nội soi lồng ngực ống cứng sinh thiết	x	x		
40.	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm sinh thiết	x	x		
41.	Nội soi trung thất chẩn đoán	x			
42.	Nội soi trung thất sinh thiết	x			
43.	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm cắt đốt bằng điện đông cao tần	x			
	Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG				
44.	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	x			
45.	Nội soi đường mật tán sỏi qua da	x			
46.	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ	x			
47.	Nội soi điều trị loét ống tiêu hoá bằng Laser	x			
48.	Mở thông dạ dày qua nội soi	x			
49.	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)	x			
50.	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)	x			
51.	Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy).	x			
52.	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào.	x			
53.	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	x	x		
54.	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	x	x		
55.	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	x	x		
56.	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	x	x		
57.	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	x	x		
58.	Nội soi tiêu hoá với gây mê (dạ dày - đại tràng)	x	x		
59.	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	x	x		
60.	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ	x			

	dày				
61.	Đặt catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng	x	x		
62.	Sửa catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng	x	x		
63.	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	x	x		
64.	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán	x	x		
65.	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	x	x		
66.	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	x	x		
67.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	x	x		
68.	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	x		
69.	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	x	x		
70.	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	x	x		
71.	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	x	x		
72.	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	x	x		
73.	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	x	x		
74.	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	x	x		
75.	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	x	x		
76.	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	x	x		
77.	Nội soi bằng tần hẹp (NBI)	x	x		
78.	Nội soi siêu âm trực tràng	x	x		
79.	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	x	x		
80.	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	x	x	x	
81.	Nội soi đại tràng sigma	x	x	x	
82.	Soi trực tràng	x	x	x	
	E. TIẾT NIỆU				
83.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	x			
84.	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	x	x		
85.	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	x	x		
86.	Soi bàng quang	x	x		
87.	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	x	x		
88.	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	x	x		
89.	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	x	x		
90.	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	x	x		
91.	Nội soi sinh thiết niệu đạo	x	x		
92.	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản	x	x		
93.	Nội soi niệu quản chẩn đoán	x	x		
94.	Nội soi niệu quản sinh thiết	x	x		
95.	Nội soi bàng quang sinh thiết	x	x		
	G. KHỚP				
96.	Nội soi khớp điều trị	x			

97.	Nội soi khớp chẩn đoán	x	x		
	H. PHỤ SẢN				
98.	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x		
99.	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x		
100.	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	x	x		
101.	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x		
102.	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	x	x		
103.	Nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x		
104.	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	x	x		
105.	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	x	x		
106.	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	x	x		

XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYÊN KỸ THUẬT			
1	2	3			
		A	B	C	D
	A. TIM, MẠCH				
1.	Thăm dò điện sinh lý tim	x	x		
2.	Thông tim chẩn đoán	x	x		
3.	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	x			
4.	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	x	x	x	x
5.	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	x			
6.	Đo áp lực thâm thấu máu	x	x		
7.	Holter huyết áp	x	x		
8.	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	x	x		
9.	Đo lưu huyết não	x	x		
10.	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	x	x		
11.	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	x	x		
12.	Holter điện tâm đồ	x	x		
13.	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
14.	Điện tim thường	x	x	x	x
	B. HÔ HẤP				
15.	Đo dung tích khí cặn	x			
16.	Đo khuếch tán khí (DLCO)	x			
17.	Đo tổng dung lượng phổi	x			
18.	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	x	x		
19.	Đo hô hấp ký	x	x		
20.	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký	x	x		
21.	Đo nồng độ khí CO trong đường thở	x	x		
22.	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	x	x	x	
23.	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	x	x	x	
24.	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	x	x	x	
25.	Nghiệm pháp hô hấp gắng sức	x			
26.	Dao động xung ký	x			
27.	Thăm dò rối loạn hô hấp lúc ngủ	x			
	C. THẦN KINH, TÂM THẦN				
28.	Điện cơ tron định lượng (QEMG)	x			
29.	Ghi điện cơ	x	x		
30.	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	x			
31.	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	x			
32.	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	x	x		
33.	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	x	x		
34.	Đo điện thế kích thích cảm giác	x	x		
35.	Đo điện thế kích thích giác quan	x	x		
36.	Đo điện thế kích thích vận động	x	x		

37.	Ghi điện não đồ vi tính	x	x		
38.	Ghi điện não đồ đa kênh giấc ngủ	x			
39.	Ghi điện não đồ video	x	x		
40.	Ghi điện não đồ thông thường	x	x	x	
41.	Đo ngưỡng đau	x			
42.	Test thần kinh tự chủ	x			
	D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU				
43.	Đo PH thực quản 24 giờ	x			
44.	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	x			
45.	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	x	x	x	
46.	Đo áp lực bàng quang bằng máy	x	x		
47.	Đo niệu dòng đồ	x			
48.	Đo áp lực thẩm thấu niệu	x			
49.	Thăm dò niệu động học bằng máy (Urodynamic)	x	x		
50.	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	x			
51.	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14	x	x		
	D. TAI MŨI HỌNG				
52.	Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)	x			
53.	Mapping điện cực ốc tai	x			
54.	Phân tích âm giọng nói cơ bản	x			
55.	Phân tích âm giọng nói phức tạp	x			
56.	Thanh môn đồ (EGG)	x			
57.	Điện cơ thanh quản	x			
58.	Đo trễ hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số	x			
59.	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)	x			
60.	Đo thính lực đơn âm	x	x		
61.	Đo thính lực lời	x	x		
62.	Đo thính lực trên ngưỡng	x	x		
63.	Đo thính lực ở trường tự do	x	x		
64.	Đo nhĩ lượng	x	x		
65.	Đo phản xạ cơ bàn đạp	x	x		
66.	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	x	x		
67.	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	x	x		
68.	Đo sức cản của mũi	x	x		
69.	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	x	x	x	
	E. MẮT				
70.	Điện võng mạc	x			
71.	Đo độ dày giác mạc	x	x		
72.	Đếm tế bào nội mô giác mạc	x	x		
73.	Đo bản đồ giác mạc	x	x		
74.	Siêu âm A/B	x	x		
75.	Đo biên độ điều tiết	x	x		
76.	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	x	x	x	
77.	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x	
78.	Test phát hiện khô mắt	x	x	x	
79.	Nghiệm pháp phát hiện glacom	x	x	x	

80.	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	x	x	x	
81.	Đo thị trường chu biên	x	x	x	
82.	Đo sắc giác	x	x	x	
83.	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	x	x	
84.	Đo khúc xạ máy	x	x	x	
85.	Đo khúc xạ giác mạc Javal	x	x	x	
86.	Thử kính	x	x	x	
87.	Đo độ lác	x	x	x	
88.	Xác định sơ đồ song thị	x	x	x	
89.	Đo độ sâu tiền phòng	x	x	x	
90.	Đo đường kính giác mạc	x	x	x	
91.	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	x	x	x	
92.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x	x
93.	Đo thị lực	x	x	x	x
94.	Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)	x			
G. CƠ XƯƠNG KHỚP					
95.	Thử nghiệm Methacholine (methacholine test)	x			
96.	Đo áp lực hậu môn trực tràng	x	x		
97.	Đo phản xạ đại tiện	x	x		
98.	Test ngoại bì tìm dị nguyên trong bệnh Eczema tiếp xúc (chuyên Dị ứng-Miễn dịch)	x	x		
99.	Test Prick với bệnh mề đay mẩn ngứa (chuyên Dị ứng-Miễn dịch)	x	x		
100.	Đo áp lực bàn chân bằng máy	x	x		
101.	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	x	x	x	
102.	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	x	x	x	
103.	Đo cảm giác rung bàn chân bằng máy	x	x	x	
104.	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	x	x	x	x
105.	Nghiệm pháp Atropin	x	x	x	x
H. NỘI TIẾT					
106.	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	x	x		
107.	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 5 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	x	x		
108.	Nghiệm pháp nhịn đói 72 giờ	x	x		
109.	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	x	x		
110.	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	x	x		
111.	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	x	x		
112.	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	x	x		
113.	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	x	x		
114.	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	x	x		

	trong 2 ngày				
115.	Nghiệm pháp nhịn uống	x	x		
116.	Đo chuyển hoá cơ bản	x	x		
117.	Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin	x	x		
118.	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	x	x	x	
119.	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x		
120.	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x		
121.	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x		
122.	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	x	x	x	
123.	Đo phân bố trọng lượng cơ thể lên chân người bệnh đái tháo đường	x	x		
124.	Test dung nạp Tolbutamit	x	x		
125.	Test dung nạp Glucagon	x	x		
126.	Thử nghiệm ngấm Bromsulphthalein thăm dò chức năng gan	x	x		
127.	Thử nghiệm dung nạp Carbonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	x	x		

XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
1.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	x	x	x	
2.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	x	x	x	
3.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	x	x	x	
4.	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	x	x	x	x
5.	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	x	x	x	
6.	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	x	x	x	
7.	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	x	x	x	
8.	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	x	x	x	
9.	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	x	x	x	
10.	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	x	x	x	
11.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	x	x	x	
12.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
13.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	x	x	x	
14.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
15.	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	x	x	x	
16.	Nghiệm pháp Protamin sulfat	x	x	x	
17.	Nghiệm pháp Von-Kaulla	x	x	x	
18.	Thời gian tiêu Euglobulin	x	x	x	

19.	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
20.	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x
21.	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
22.	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
23.	Định lượng D-Dimer	x	x		
24.	Bán định lượng D-Dimer	x	x	x	
25.	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	x	x		
26.	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)	x	x	x	
27.	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	x	x		
28.	Phát hiện kháng đông đường chung	x	x		
29.	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	x	x		
30.	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	x	x		
31.	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	x			
32.	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đông yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	x			
33.	Định lượng yếu tố XII	x			
34.	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	x			
35.	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)	x	x		
36.	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	x	x		
37.	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	x			
38.	Định lượng ức chế yếu tố IX	x			
39.	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	x	x		
40.	Định lượng phức hệ fibrin monome hoà tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)	x	x		
41.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	x	x		
42.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	x	x		
43.	Định lượng FDP	x	x	x	
44.	Bán định lượng FDP	x	x	x	
45.	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	x	x		
46.	Định lượng Protein S toàn phần	x	x		
47.	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	x	x		
48.	Định lượng Protein S tự do	x	x		
49.	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	x	x		
50.	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	x	x		
51.	Định lượng Anti Xa	x	x		
52.	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T:	x	x		

	Thromboplastin Generation Test)				
53.	Thời gian Reptilase	x	x		
54.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	x	x		
55.	Thời gian phục hồi Canxi	x	x		
56.	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden	x	x		
57.	Định lượng Heparin	x	x		
58.	Định lượng Plasminogen	x	x		
59.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	x	x		
60.	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	x	x		
61.	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	x	x		
62.	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)	x	x		
63.	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	x	x		
64.	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	x	x		
65.	Định lượng C1- inhibitor	x	x		
66.	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	x	x		
67.	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	x	x		
68.	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	x	x		
69.	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang	x	x		
70.	Định lượng anti $\beta 2$ GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	x	x		
71.	Định lượng anti $\beta 2$ GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	x	x		
72.	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombospondin1 member 13)	x	x		
73.	Phát hiện DIC bằng phương pháp sóng đôi trên máy đông máu	x	x		
74.	Phát hiện chất ức chế đông máu có phụ thuộc thời gian, nhiệt độ	x	x		
75.	Định lượng yếu tố HMWK	x	x		
76.	Định lượng yếu tố pre Kallikrein	x	x		
77.	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K	x			

	Antagonism or Absence)				
78.	Đo độ quán máu toàn phần, huyết tương	x	x	x	
	B. SINH HÓA HUYẾT HỌC				
79.	Định lượng Acid Folic	x	x		
80.	Định lượng Beta 2 Microglobulin	x	x		
81.	Định lượng Cyclosporin A	x	x		
82.	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	x	x		
83.	Định lượng Hemoglobin tự do	x	x		
84.	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	x	x		
85.	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	x	x		
86.	Định lượng ZPP (Zinc Proto Phorphyrin)	x	x		
87.	Độ bão hòa Transferin	x	x		
88.	Định lượng vitamin B12	x	x		
89.	Định lượng Transferin	x	x		
90.	Định lượng Heparidin	x	x		
91.	Định lượng EPO (Erythropoietin)	x	x		
92.	Đo huyết sắc tố niệu	x	x	x	
93.	Methemoglobin	x	x		
94.	Định lượng Peptid - C	x	x		
95.	Định lượng Methotrexat	x	x		
96.	Định lượng Haptoglobin	x	x		
97.	Định lượng Free kappa huyết thanh	x			
98.	Định lượng Free lambda huyết thanh	x			
99.	Định lượng Free kappa niệu	x			
100.	Định lượng Free lambda niệu	x			
101.	Xét nghiệm hồng cầu tự tan	x	x		
102.	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	x	x	x	
103.	Định lượng G6PD	x			
104.	HK (Hexokinase)	x			
105.	GPI (Glucose phosphate isomerase)	x			
106.	PFK (Phosphofructokinase)	x			
107.	ALD (Aldolase)	x			
108.	PGK (Phosphoglycerate kinase)	x			
109.	PK (Pyruvatkinase)	x			
110.	Fructosamin	x	x		
111.	IGF-I	x			
112.	Định lượng IgG	x	x		
113.	Định lượng IgA	x	x		
114.	Định lượng IgM	x	x		
115.	Định lượng IgE	x	x		
116.	Định lượng Ferritin	x	x		
117.	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x	
	C. TẾ BÀO HỌC				
118.	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x	x

119.	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
120.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
121.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
122.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	x			
123.	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
124.	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
125.	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
126.	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	x	x		
127.	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	x	x		
128.	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	x	x		
129.	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	x	x		
130.	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	x	x		
131.	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	x	x		
132.	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	x	x		
133.	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	x	x		
134.	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
135.	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	x	x		
136.	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	x	x	x	
137.	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	x	x	x	
138.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
139.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	x	x	x	
140.	Tìm giun chỉ trong máu	x	x	x	x
141.	Tập trung bạch cầu	x	x		
142.	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
143.	Máu lắng (bằng máy tự động)	x	x	x	
144.	Tìm tế bào Hargraves	x	x	x	
145.	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	x	x		
146.	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	x	x		
147.	Nhuộm hoá mô miễn dịch tủy xương	x	x		
148.	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương(gồm nhiều phương pháp)	x	x		

149.	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
150.	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	x	x		
151.	Cận Addis	x	x	x	
152.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	x	x	x	
153.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	x	x	x	
154.	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	x	x	x	
155.	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	x	x		
156.	Xử lý và đọc tiêu bản (tủy, lách, hạch)	x	x		
157.	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	x	x		
158.	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi in trên đĩa CD	x	x		
159.	Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học	x	x		
160.	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x	
161.	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	x	x	x	
162.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
163.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
164.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
165.	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ	x	x		
166.	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	x	x		
167.	Làm thủ thuật sinh thiết hạch	x	x		
168.	Xét nghiệm mô bệnh học hạch	x	x		
169.	Làm thủ thuật chọc hút lách làm lách đồ	x	x		
170.	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	x	x		
171.	Đo đường kính hồng cầu	x			
D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU					
172.	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
173.	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
174.	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
175.	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
176.	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu	x	x		

	Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)				
177.	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
178.	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
179.	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
180.	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
181.	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
182.	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
183.	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
184.	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
185.	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
186.	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
187.	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
188.	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
189.	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
190.	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
191.	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
192.	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
193.	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
194.	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x		
195.	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x		
196.	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
197.	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
198.	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell	x	x		

	(Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)				
199.	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
200.	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x		
201.	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x		
202.	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
203.	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
204.	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
205.	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
206.	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x		
207.	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x		
208.	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
209.	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
210.	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
211.	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
212.	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
213.	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
214.	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
215.	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
216.	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
217.	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
218.	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
219.	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
220.	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
221.	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS	x	x		

	(Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)				
222.	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
223.	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
224.	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
225.	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
226.	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
227.	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
228.	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
229.	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
230.	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
231.	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
232.	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
233.	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
234.	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
235.	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
236.	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
237.	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
238.	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
239.	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
240.	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
241.	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
242.	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
243.	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
244.	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago	x	x		

	(Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)				
245.	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
246.	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
247.	Xác định kháng nguyên Wr ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
248.	Xác định kháng nguyên Wr ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
249.	Xác định kháng nguyên Wr ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
250.	Xác định kháng nguyên Wr ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
251.	Xác định kháng nguyên Wr ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
252.	Xác định kháng nguyên Wr ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
253.	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
254.	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
255.	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
256.	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
257.	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
258.	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
259.	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
260.	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
261.	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
262.	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22 ⁰ C, 37 ⁰ C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	x	x		
263.	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22 ⁰ C, 37 ⁰ C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm	x	x		
264.	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
265.	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
266.	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
267.	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống	x	x	x	

	nghiệm)				
268.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
269.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
270.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
271.	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
272.	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
273.	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
274.	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
275.	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
276.	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
277.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
278.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
279.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
280.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
281.	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
282.	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x		
283.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	x	x	
284.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	x	x	x	
285.	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x	
286.	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x	
287.	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x	
288.	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x	
289.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
290.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		

291.	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
292.	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
293.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	x	x		
294.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	x	x		
295.	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
296.	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x		
297.	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
298.	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x		
299.	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	x	x		
300.	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	x	x		
301.	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	x	x		
302.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
303.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
304.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
305.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	x	x		
306.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
307.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
308.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
309.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	x	x		
310.	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
311.	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x		
312.	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
313.	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x		
314.	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng	x	x		

	phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)				
315.	Kỹ thuật hấp phụ kháng thể	x	x		
316.	Kỹ thuật tách kháng thể	x	x		
	D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC				
317.	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
318.	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
319.	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
320.	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
321.	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
322.	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
323.	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
324.	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
325.	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
326.	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
327.	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	x	x		
328.	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	x	x		
329.	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x		
330.	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x		
331.	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	x	x		
332.	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x			
333.	Phân loại miễn dịch bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x		
334.	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x		
335.	Đánh giá tồn lưu tế bào ác tính bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x			
336.	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x		
337.	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý Plasmocyte bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x		
338.	Phân tích quần thể lympho bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)	x			
339.	Xác định chỉ số DNA index bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)	x			

340.	Đánh giá tiên lượng bệnh rối loạn sinh tủy bằng kỹ thuật Flow-cutometry	x			
341.	Dấu ấn miễn dịch màng tế bào (bằng kỹ thuật huỳnh quang)	x			
342.	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	x	x		
343.	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	x	x		
344.	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	x	x		
345.	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500	x			
346.	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	x			
347.	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	x	x	x	
348.	Xét nghiệm Đường-Ham	x	x	x	
349.	Điện di miễn dịch dịch não tủy	x	x		
350.	Điện di miễn dịch nước tiểu	x	x		
351.	Điện di miễn dịch huyết thanh	x	x		
352.	Điện di huyết sắc tố	x	x	x	
353.	Điện di protein huyết thanh	x	x		
354.	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh nhân ung thư máu	x			
355.	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)	x			
356.	Xét nghiệm PRA (panel reactive anti-body) bằng kỹ thuật ELISA	x			
357.	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	x			
358.	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	x			
359.	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	x			
360.	Định typ HLA-A độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	x			
361.	Định typ HLA-B độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	x			
362.	Định typ HLA-C độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	x			
363.	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	x			
364.	Định typ HLA-DQ độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	x			
365.	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)	x			
366.	Định typ HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật SBT trên hệ thống Miseq (cho cả 5 locus A, B, C, DR và	x			

	DQ)				
367.	Định lượng sắt hoạt tính trong huyết thanh (LPI-Labile Plasma Ion)	x			
368.	Định lượng sắt không gắn Transferin huyết tương (NTBI - Non Transferin Bound Ion)	x			
369.	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	x	x		
370.	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	x	x		
371.	Xét nghiệm panel Viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	x	x		
372.	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	x	x		
373.	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	x	x		
374.	Xét nghiệm panel Viêm dạ dày-ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày-ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	x	x		
375.	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	x	x		
376.	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	x			
377.	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	x	x	x	
378.	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)	x	x	x	
E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC					
379.	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	x			
380.	Cấy chuyển dạng lympho cho xét nghiệm nhiễm sắc thể	x	x		
381.	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tuỷ xương	x	x		
382.	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	x	x		
383.	Cấy hỗn hợp lympho	x	x		
384.	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	x			
385.	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	x			
386.	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)	x			
387.	FISH chẩn đoán NST XY	x			
388.	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)	x			

389.	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi	x			
390.	FISH chẩn đoán hội chứng De George	x			
391.	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4;11	x			
392.	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1;19	x			
393.	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8;21	x			
394.	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15;17	x			
395.	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hoá tinh hoàn (TDF)	x			
396.	PCR chẩn đoán trước sinh yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)	x			
397.	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)	x			
398.	Chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)	x			
399.	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons	x			
400.	MLPA chẩn đoán gene SH2D1A của hội chứng XLP	x			
401.	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons	x			
402.	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons	x			
403.	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons	x			
404.	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)	x	x		
405.	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	x	x		
406.	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	x			
407.	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	x			
408.	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	x			
409.	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	x			
410.	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	x			
411.	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	x			
412.	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	x			
413.	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	x			
414.	MLPA chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A của hội chứng XLP	x			
415.	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP	x			
416.	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A	x			
417.	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin	x			
418.	PCR chẩn đoán trước sinh 04 đột biến thiếu hụt Citrin	x			
419.	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	x			
420.	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	x			

421.	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	x			
422.	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	x			
423.	Theo dõi bệnh tồn dư tối thiểu bằng kỹ thuật Real - Time PCR	x			
424.	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	x			
425.	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	x			
426.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc 4 đột biến)	x			
427.	Xét nghiệm giải trình tự gene	x			
428.	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	x			
429.	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	x			
430.	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	x			
431.	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	x			
432.	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	x			
433.	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	x			
434.	Xác định gen PML/ RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR	x			
435.	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	x			
436.	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	x			
437.	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	x			
438.	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific - PCR	x			
439.	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	x			
440.	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử.	x			
441.	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4;14) bằng kỹ thuật PCR	x			
442.	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	x			
443.	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	x			
444.	Xét nghiệm phát hiện nhiễm sắc thể X dễ gãy	x			
445.	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gen expression profiling)	x			
446.	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	x			
447.	Xét nghiệm gen phát hiện các allen phổ biến của HLA B27	x			
448.	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	x			
449.	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq	x			

450.	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt	x			
451.	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối	x			
452.	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ xơ vữa động mạch	x			
453.	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	x			
454.	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin	x			
455.	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	x			
	G. TRUYỀN MÁU				
456.	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	x	x		
457.	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	x	x	x	
458.	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
459.	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang	x	x		
460.	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT	x			
461.	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
462.	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR	x	x		
463.	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động	x	x		
464.	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
465.	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật miễn dịch thấm	x	x		
466.	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giemsa soi kính hiển vi	x	x	x	x
467.	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
468.	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang	x	x		
469.	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/ NAT	x			
470.	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật	x	x		

	men tiêu protein/ antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)				
471.	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần	x	x		
472.	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu	x			
473.	Điều chế khối hồng cầu đậm đặc	x	x		
474.	Điều chế khối hồng cầu có dung dịch bảo quản	x	x		
475.	Điều chế khối hồng cầu giảm bạch cầu	x	x		
476.	Điều chế khối hồng cầu rửa	x	x		
477.	Điều chế khối hồng cầu lọc bạch cầu	x	x		
478.	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu	x	x		
479.	Điều chế khối tiểu cầu pool	x	x		
480.	Điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ một người cho	x	x		
481.	Điều chế khối tiểu cầu giảm bạch cầu	x	x		
482.	Điều chế khối tiểu cầu lọc bạch cầu	x	x		
483.	Điều chế khối bạch cầu	x	x		
484.	Điều chế huyết tương tươi	x	x		
485.	Điều chế huyết tương tươi đông lạnh	x	x		
486.	Điều chế tủa lạnh	x	x		
487.	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	x	x		
488.	Rửa hồng cầu bằng máy tự động	x			
489.	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần	x	x		
490.	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	x	x		
491.	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu	x	x		
492.	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu ở quầy lạnh	x			
493.	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu trong nitơ lỏng	x			
494.	Loại bỏ glycerol trong khối hồng cầu đông lạnh	x			
495.	Chiếu tia tử ngoại, hồng ngoại bất hoạt virus trong khối hồng cầu, khối tiểu cầu	x			
496.	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng hoá chất	x			
497.	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng nhiệt	x			
498.	Điều chế chế phẩm máu (khối hồng cầu) để thay máu cho bệnh nhân sơ sinh tan máu do bị bất đồng nhóm máu mẹ con	x	x		
	H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG				
499.	Rút máu để điều trị	x	x	x	
500.	Truyền thay máu	x	x		
501.	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	x	x	
502.	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	x	x	x	
503.	Gạn bạch cầu điều trị	x	x		
504.	Gạn tiểu cầu điều trị	x	x		
505.	Gạn hồng cầu điều trị	x	x		
506.	Trao đổi huyết tương điều trị	x	x		
507.	Lọc máu liên tục	x	x		

508.	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	x	x		
509.	Chăm sóc catheter cố định	x	x		
510.	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch	x	x		
511.	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng	x	x		
512.	Thử phản ứng với globulin kháng tuyến ức, kháng lympho (ATG, ALG) trên bệnh nhân	x	x		
513.	Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân	x	x		
514.	Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loại	x	x		
515.	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	x			
516.	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm	x	x		
517.	Chẩn đoán trước sinh cho các bệnh máu bẩm sinh	x			
	I. TẾ BÀO GỐC				
518.	Khám tuyển chọn người hiến tế bào gốc	x			
519.	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc	x			
520.	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	x			
521.	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc	x			
522.	Phân lập tế bào gốc bằng ly tâm túi dèo	x			
523.	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng HES	x			
524.	Phân lập tế bào gốc bằng ống Falcon 50 ml, không dùng hóa chất	x			
525.	Phân lập tế bào gốc bằng ống chuyên dụng RES-Q60	x			
526.	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng Filcoll	x			
527.	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Sepax	x			
528.	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP	x			
529.	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Comtex	x			
530.	Thu thập và phân lập tế bào gốc từ dịch tủy xương bằng máy Harvest Terumo	x			
531.	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)	x			
532.	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ	x			
533.	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng	x			
534.	Rã đông khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình cách thủy	x			
535.	Phân lập tế bào gốc trung mô	x			
536.	Thu hoạch dịch tủy xương	x			
537.	Thu gom tế bào đơn nhân máu ngoại vi bằng máy tự động	x			
538.	Giảm huyết tương trong tủy xương và các tế bào gốc tạo máu từ apheresis	x			
539.	Hướng dẫn loại bỏ hồng cầu bằng lắng đọng hydroxyethyl starch (HES)	x			

540.	Giảm thể tích tế bào gốc máu ngoại vi để bảo quản lạnh	x			
541.	Phân tách Buffy-Coat tủy xương sử dụng máy COBE 2991	x			
542.	Xử lý làm giàu tế bào đơn nhân tủy xương bằng máy tự động (Biosafe Sepax, COBE Spectra hoặc COMTEX Fresenius)	x			
543.	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống Biosafe Sepax và phụ kiện	x			
544.	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống AXP	x			
545.	Đông lạnh sản phẩm tế bào trị liệu trong túi đông lạnh	x			
546.	Lưu trữ đông lạnh máu dây rốn.	x			
547.	Lưu trữ đông lạnh tế bào gốc máu ngoại vi, tủy xương	x			
548.	Hạ lạnh kiểm soát tốc độ, lưu trữ và lấy ra tự động mẫu máu dây rốn đã giảm thể tích bằng hệ thống BioArchive	x			
549.	Vận chuyển mẫu tế bào gốc đông lạnh	x			
550.	Vận chuyển mẫu máu dây rốn đông lạnh	x			
551.	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh	x			
552.	Quy trình rã đông sản phẩm máu dây rốn đông lạnh để truyền	x			
553.	Quy trình lọc đối với các sản phẩm apheresis tế bào trị liệu	x			
554.	Rửa mẫu tế bào gốc tạo máu đông lạnh để loại bỏ dimethyl sulfoxide (DMSO)	x			
555.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy Sepax	x			
556.	Rửa sản phẩm tế bào trị liệu bằng máy COBE 2991	x			
557.	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống lựa chọn tế bào từ tính Isolex 300i	x			
558.	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống CliniMACS	x			
559.	Làm giàu bạch cầu đơn nhân sử dụng hệ thống tách tế bào Elutra	x			
560.	Tăng sinh ngoài cơ thể tế bào gốc tạo máu chọn lọc từ máu dây rốn	x			
561.	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ tủy xương	x			
562.	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ máu dây rốn	x			
563.	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô mỡ	x			
564.	Phân lập và biệt hóa tế bào đuôi gai người cho trị liệu tế bào	x			

XXIII. HÓA SINH

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	A. MÁU				
1.	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)	x			
2.	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	x			
3.	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
4.	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	x			
5.	Định lượng Adiponectin	x			
6.	Định lượng Aldosteron	x			
7.	Định lượng Albumin	x	x	x	
8.	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	x			
9.	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	x	x	x	
10.	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
11.	Định lượng Amoniac (NH ₃)	x	x		
12.	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	x			
13.	Định lượng Anti CCP	x			
14.	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	x	x		
15.	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	x	x		
16.	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)	x			
17.	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	x			
18.	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	x	x		
19.	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
20.	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
21.	Định lượng α1 Acid Glycoprotein	x			
22.	Định lượng β2 microglobulin	x			
23.	Định lượng Beta Crosslap	x			
24.	Định lượng βhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	x	x		
25.	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
26.	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
27.	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
28.	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	x	x		
29.	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
30.	Định lượng Calci ion hoá	x	x	x	
31.	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	x	x		
32.	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	x	x		
33.	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	x	x		
34.	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	x	x		
35.	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	x	x		
36.	Định lượng Calcitonin	x	x		
37.	Định lượng Carbamazepin	x			

38.	Định lượng Ceruloplasmin	x	x		
39.	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	x	x		
40.	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	x	x	
41.	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
42.	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	x	x		
43.	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x		
44.	Định lượng CK-MB mass	x	x		
45.	Định lượng C-Peptid	x	x	x	
46.	Định lượng Cortisol	x	x		
47.	Định lượng Cystatine C	x	x		
48.	Định lượng bổ thể C3	x	x		
49.	Định lượng bổ thể C4	x	x		
50.	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	x	x	x	
51.	Định lượng Creatinin	x	x	x	
52.	Định lượng Cyfra 21- 1	x	x		
53.	Định lượng Cyclosporin	x			
54.	Định lượng D-Dimer	x			
55.	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	x			
56.	Định lượng Digoxin	x			
57.	Định lượng Digitoxin	x			
58.	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
59.	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)	x			
60.	Định lượng Ethanol (cồn)	x	x		
61.	Định lượng Estradiol	x	x		
62.	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	x			
63.	Định lượng Ferritin	x	x		
64.	Định lượng Fructosamin	x			
65.	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	x	x		
66.	Định lượng free β HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	x	x		
67.	Định lượng Folate	x	x		
68.	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)	x	x		
69.	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)	x	x		
70.	Định lượng Galectin 3	x			
71.	Định lượng Gastrin	x			
72.	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	x	x		
73.	Định lượng GH (Growth Hormone)	x			
74.	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)	x	x		
75.	Định lượng Glucose	x	x	x	
76.	Định lượng Globulin	x	x	x	
77.	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x	
78.	Định lượng GLP-1	x			
79.	Định lượng Gentamicin	x			
80.	Định lượng Haptoglobin	x			
81.	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA /	x			

	ECLIA)				
82.	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase)	x			
83.	Định lượng HbA1c	x	x	x	
84.	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
85.	Định lượng HE4	x			
86.	Định lượng Homocystein	x			
87.	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α)	x			
88.	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β)	x			
89.	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	x			
90.	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)	x			
91.	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)	x			
92.	Định lượng IgE Cat Specific (E1)	x	x		
93.	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	x	x		
94.	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	x	x		
95.	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	x	x		
96.	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	x	x		
97.	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)	x			
98.	Định lượng Insulin	x	x		
99.	Điện di Isozym – LDH	x			
100.	Định lượng IMA (Ischemia Modified Albumin)	x			
101.	Định lượng Kappa	x			
102.	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)	x			
103.	Xét nghiệm Khí máu	x	x		
104.	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	x	x		
105.	Định lượng Lambda	x			
106.	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)	x			
107.	Định lượng Leptin human	x			
108.	Điện di LDL/HDL Cholesterol	x			
109.	Đo hoạt độ Lipase	x	x		
110.	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	x	x		
111.	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	x	x		
112.	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
113.	Điện di Lipoprotein	x			
114.	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2)	x			
115.	Định lượng Malondialdehyd (MDA)	x			
116.	Đo hoạt độ MPO	x			
117.	Định lượng Myoglobin	x	x		
118.	Định lượng Mg	x	x		
119.	Định lượng N-MID Osteocalcin	x			
120.	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	x	x		
121.	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	x	x		
122.	Đo hoạt độ P-Amylase	x			
123.	Định lượng PAPP-A	x			

124.	Định lượng Pepsinogen I	x			
125.	Định lượng Pepsinogen II	x			
126.	Định lượng Phenobarbital	x			
127.	Định lượng Phenytoin	x			
128.	Định lượng Phospho	x	x	x	
129.	Định lượng Pre-albumin	x	x		
130.	Định lượng Pro-calcitonin	x	x		
131.	Định lượng Prolactin	x	x		
132.	Điện di Protein (máy tự động)	x	x		
133.	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x	
134.	Định lượng Progesteron	x	x		
135.	Định lượng Procainnamid	x			
136.	Định lượng Protein S100	x			
137.	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)	x			
138.	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	x	x		
139.	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	x	x		
140.	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	x	x		
141.	Định lượng Renin activity	x			
142.	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	x	x		
143.	Định lượng Sắt	x	x	x	
144.	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	x			
145.	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)	x			
146.	Định lượng Sperm Antibody	x			
147.	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)	x	x		
148.	Định lượng T ₄ (Thyroxine)	x	x		
149.	Định lượng s TfR (Soluble transferin receptor)	x			
150.	Định lượng Tacrolimus	x			
151.	Định lượng Testosterol	x	x		
152.	Định lượng TGF β1(Transforming Growth Factor Beta 1)	x			
153.	Định lượng TGF β2(Transforming Growth Factor Beta 2)	x			
154.	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	x	x		
155.	Định lượng Theophylline	x			
156.	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	x	x		
157.	Định lượng Transferin	x	x		
158.	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
159.	Định lượng Troponin T	x	x		
160.	Định lượng Troponin Ths	x	x		
161.	Định lượng Troponin I	x	x		
162.	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	x		
163.	Định lượng Tobramycin	x			
164.	Định lượng Total p1NP	x			
165.	Định lượng T-uptake	x			

166.	Định lượng Urê	x	x	x	
167.	Định lượng Valproic Acid	x			
168.	Định lượng Vancomycin	x			
169.	Định lượng Vitamin B12	x	x		
170.	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)	x			
171.	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1)	x			
	B. NƯỚC TIỂU				
172.	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x	
173.	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x
174.	Định lượng Amphetamine	x	x	x	
175.	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
176.	Định lượng Axit Uric	x	x	x	
177.	Định lượng Barbiturates	x	x		
178.	Định lượng Benzodiazepin	x	x		
179.	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x
180.	Định lượng Canxi	x	x	x	
181.	Định lượng Catecholamin	x	x		
182.	Định lượng Cocaine	x			
183.	Định lượng Cortisol	x	x		
184.	Định lượng Creatinin	x	x	x	
185.	Định lượng Dưỡng chấp	x	x	x	
186.	Định tính Dưỡng chấp	x	x	x	
187.	Định lượng Glucose	x	x	x	
188.	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	x	x	x	x
189.	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	x	x		
190.	Định lượng Methadone	x			
191.	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin)	x			
192.	Định lượng Opiate	x	x		
193.	Định tính Opiate (test nhanh)	x	x	x	x
194.	Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x
195.	Định tính Codein (test nhanh)	x	x	x	x
196.	Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x
197.	Định lượng Phospho	x	x	x	
198.	Định tính Phospho hữu cơ	x	x	x	x
199.	Định tính Porphyrin	x	x	x	x
200.	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	x			
201.	Định lượng Protein	x	x	x	
202.	Định tính Protein Bence -jones	x	x	x	x
203.	Định tính Rotunda	x			
204.	Định lượng THC (Canabionids)	x			
205.	Định lượng Ure	x	x	x	
206.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	x	x	x	x
	C. DỊCH NÃO TUỖ				
207.	Định lượng Clo	x	x	x	

208.	Định lượng Glucose	x	x	x	
209.	Phản ứng Pandy	x	x	x	
210.	Định lượng Protein	x	x	x	
	D. THỦY DỊCH MẮT				
211.	Định lượng Albumin	x	x		
212.	Định lượng Globulin	x	x		
	E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)				
213.	Đo hoạt độ Amylase	x	x		
214.	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
215.	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
216.	Định lượng Creatinin	x	x	x	
217.	Định lượng Glucose	x	x	x	
218.	Đo hoạt độ LDH	x	x		
219.	Định lượng Protein	x	x	x	
220.	Phản ứng Rivalta	x	x	x	
221.	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
222.	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	x	x	x	
223.	Định lượng Ure	x	x	x	

XXIV. VI SINH

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	A. VI KHUẨN				
	1. Vi khuẩn chung				
1.	Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x	x
2.	Vi khuẩn test nhanh	x	x	x	x
3.	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x	x	
4.	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	x	x		
5.	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	x	x		
6.	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	x	x	x	
7.	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	x	x		
8.	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	x	x		
9.	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp	x	x		
10.	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	x	x		
11.	Vi khuẩn kháng định	x	x		
12.	Vi khuẩn định danh PCR	x	x		
13.	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	x	x		
14.	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	x	x		
15.	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	x	x		
16.	Vi hệ đường ruột	x	x	x	x
	2. Mycobacteria				
17.	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	x	x	x
18.	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	x	x	x	
19.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng	x	x		
20.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc	x	x		
21.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux	x	x	x	x
22.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	x	x		
23.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	x	x		
24.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	x	x		
25.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	x	x		
26.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc PZA môi trường lỏng	x	x		
27.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> pyrazinamidase	x	x		

28.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert	x	x	x	
29.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> đa kháng LPA	x	x		
30.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> siêu kháng LPA	x	x		
31.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> PCR hệ thống tự động	x	x		
32.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR	x	x		
33.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> spoligotyping	x	x		
34.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> RFLP typing	x	x		
35.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	x	x		
36.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	x	x		
37.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	x	x		
38.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	x	x		
39.	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi	x	x	x	
40.	<i>Mycobacterium leprae</i> PCR	x	x		
41.	<i>Mycobacterium leprae</i> mảnh sinh thiết	x	x		
	3. Vibrio cholerae				
42.	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi	x	x	x	x
43.	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi	x	x	x	x
44.	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm huỳnh quang	x	x		
45.	<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x		
46.	<i>Vibrio cholerae</i> PCR	x	x		
47.	<i>Vibrio cholerae</i> Real-time PCR	x	x		
48.	<i>Vibrio cholerae</i> giải trình tự gene	x	x		
	4. Neisseria gonorrhoeae				
49.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	x	x	x	x
50.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x		
51.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> PCR	x	x		
52.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR	x	x		
53.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR hệ thống tự động	x	x		
54.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc PCR	x	x		
55.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc giải trình tự gene	x	x		
	5. Neisseria meningitidis				
56.	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	x	x	x	x
57.	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x		
58.	<i>Neisseria meningitidis</i> PCR	x	x		
59.	<i>Neisseria meningitidis</i> Real-time PCR	x	x		
	6. Các vi khuẩn khác				

60.	<i>Chlamydia</i> test nhanh	x	x	x	x
61.	<i>Chlamydia</i> nhuộm huỳnh quang	x	x		
62.	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch bán tự động	x	x		
63.	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch tự động	x	x		
64.	<i>Chlamydia</i> PCR	x	x		
65.	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR	x	x		
66.	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR hệ thống tự động	x	x		
67.	<i>Chlamydia</i> giải trình tự gene	x	x		
68.	<i>Clostridium</i> nuôi cấy, định danh	x	x*		
69.	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch bán tự động	x	x		
70.	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch tự động	x	x		
71.	<i>Clostridium difficile</i> PCR	x	x		
72.	<i>Helicobacter pylori</i> nhuộm soi	x	x		
73.	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh	x	x	x	x
74.	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh	x	x	x	x
75.	<i>Helicobacter pylori</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x		
76.	<i>Helicobacter pylori</i> Ab miễn dịch bán tự động	x	x		
77.	<i>Helicobacter pylori</i> PCR	x	x		
78.	<i>Helicobacter pylori</i> Real-time PCR	x	x		
79.	<i>Helicobacter pylori</i> giải trình tự gene	x	x		
80.	<i>Leptospira</i> test nhanh	x	x	x	x
81.	<i>Leptospira</i> PCR	x	x		
82.	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch bán tự động	x	x		
83.	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch tự động	x	x		
84.	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Real-time PCR	x	x		
85.	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh	x	x	x	x
86.	<i>Mycoplasma hominis</i> nhuộm huỳnh quang	x	x		
87.	<i>Mycoplasma hominis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x		
88.	<i>Mycoplasma hominis</i> PCR	x	x		
89.	<i>Mycoplasma hominis</i> Real-time PCR	x	x		
90.	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch bán tự động	x	x		
91.	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch tự động	x	x		
92.	<i>Rickettsia</i> PCR	x	x		
93.	<i>Salmonella</i> Widal	x	x	x	
94.	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	x	x	x	x
95.	<i>Treponema pallidum</i> soi tươi	x	x	x	x
96.	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi	x	x	x	
97.	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm huỳnh quang	x	x		
98.	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh	x	x	x	x
99.	<i>Treponema pallidum</i> RPR định tính và định lượng	x	x		
100.	<i>Treponema pallidum</i> TPHA định tính và định lượng	x	x		
101.	<i>Treponema pallidum</i> PCR	x	x		
102.	<i>Treponema pallidum</i> Real-time PCR	x	x		

103.	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh	x	x	x	
104.	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nhuộm huỳnh quang	x	x		
105.	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x		
106.	<i>Ureaplasma urealyticum</i> PCR	x	x		
107.	<i>Ureaplasma urealyticum</i> Real-time PCR	x	x		
	B. VIRUS				
	1. Virus chung				
108.	Virus test nhanh	x	x	x	x
109.	Virus Ag miễn dịch bán tự động	x	x		
110.	Virus Ag miễn dịch tự động	x	x		
111.	Virus Ab miễn dịch bán tự động	x	x		
112.	Virus Ab miễn dịch tự động	x	x		
113.	Virus Xpert	x	x	x	
114.	Virus PCR	x	x		
115.	Virus Real-time PCR	x	x		
116.	Virus giải trình tự gene	x	x		
	2. Hepatitis virus				
117.	HBsAg test nhanh	x	x	x	x
118.	HBsAg miễn dịch bán tự động	x	x	x	
119.	HBsAg miễn dịch tự động	x	x		
120.	HBsAg kháng định	x	x		
121.	HBsAg định lượng	x	x		
122.	HBsAb test nhanh	x	x	x	x
123.	HBsAb miễn dịch bán tự động	x	x	x	
124.	HBsAb định lượng	x	x		
125.	HBc IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
126.	HBc IgM miễn dịch tự động	x	x		
127.	HBcAb test nhanh	x	x	x	x
128.	HBc total miễn dịch bán tự động	x	x	x	
129.	HBc total miễn dịch tự động	x	x		
130.	HBeAg test nhanh	x	x	x	x
131.	HBeAg miễn dịch bán tự động	x	x	x	
132.	HBeAg miễn dịch tự động	x	x		
133.	HBeAb test nhanh	x	x	x	x
134.	HBeAb miễn dịch bán tự động	x	x	x	
135.	HBeAb miễn dịch tự động	x	x		
136.	HBV đo tải lượng Real-time PCR	x	x		
137.	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	x	x		
138.	HBV cccDNA	x	x		
139.	HBV genotype PCR	x	x		
140.	HBV genotype Real-time PCR	x	x		
141.	HBV genotype giải trình tự gene	x	x		
142.	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	x	x		

143.	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	x	x		
144.	HCV Ab test nhanh	x	x	x	x
145.	HCV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
146.	HCV Ab miễn dịch tự động	x	x		
147.	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
148.	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x		
149.	HCV Core Ag miễn dịch tự động	x	x		
150.	HCV PCR	x	x		
151.	HCV đo tải lượng Real-time PCR	x	x		
152.	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	x	x		
153.	HCV genotype Real-time PCR	x	x		
154.	HCV genotype giải trình tự gene	x	x		
155.	HAV Ab test nhanh	x	x	x	x
156.	HAV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
157.	HAV IgM miễn dịch tự động	x	x		
158.	HAV total miễn dịch bán tự động	x	x	x	
159.	HAV total miễn dịch tự động	x	x		
160.	HDV Ag miễn dịch bán tự động	x	x	x	
161.	HDV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
162.	HDV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
163.	HEV Ab test nhanh	x	x	x	x
164.	HEV IgM test nhanh	x	x	x	x
165.	HEV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
166.	HEV IgM miễn dịch tự động	x	x		
167.	HEV IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
168.	HEV IgG miễn dịch tự động	x	x	x	
	3. HIV				
169.	HIV Ab test nhanh	x	x	x	x
170.	HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x
171.	HIV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
172.	HIV Ab miễn dịch tự động	x	x		
173.	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
174.	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x	x	
175.	HIV kháng định (*)	x	x		
176.	HIV Ab Western blot	x			
177.	HIV DNA PCR	x			
178.	HIV DNA Real-time PCR	x			
179.	HIV đo tải lượng Real-time PCR	x	x		
180.	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	x	x		
181.	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	x	x		
182.	HIV genotype giải trình tự gene	x	x		
	4. Dengue virus				
183.	Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	x	x	x
184.	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x

185.	Dengue virus IgA test nhanh	x	x	x	x
186.	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	x	x	x	
187.	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
188.	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
189.	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
190.	Dengue virus PCR	x	x		
191.	Dengue virus Real-time PCR	x	x		
192.	Dengue virus serotype PCR	x	x		
	5. Herpesviridae				
193.	CMV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
194.	CMV IgM miễn dịch tự động	x	x		
195.	CMV IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
196.	CMV IgG miễn dịch tự động	x	x		
197.	CMV PCR	x	x		
198.	CMV Real-time PCR	x	x		
199.	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	x	x		
200.	CMV Avidity	x	x		
201.	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
202.	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	x	x		
203.	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
204.	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	x	x		
205.	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
206.	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	x	x		
207.	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
208.	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	x	x		
209.	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
210.	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	x	x		
211.	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
212.	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	x	x		
213.	HSV Real-time PCR	x	x		
214.	HSV đo tải lượng hệ thống tự động	x	x		
215.	VZV Real-time PCR	x	x		
216.	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
217.	EBV IgM miễn dịch tự động	x	x		
218.	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
219.	EBV IgG miễn dịch tự động	x	x		
220.	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	x	x		
221.	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	x	x		
222.	EBV PCR	x	x		
223.	EBV Real-time PCR	x	x		
224.	EBV đo tải lượng hệ thống tự động	x	x		
	6. Enterovirus				
225.	EV71 IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
226.	EV71 PCR	x	x		

227.	EV71 Real-time PCR	x	x		
228.	EV71 genotype giải trình tự gene	x	x		
229.	Enterovirus PCR	x	x		
230.	Enterovirus Real-time PCR	x	x		
231.	Enterovirus genotype giải trình tự gene	x	x		
	7. Các virus khác				
232.	Adenovirus Real-time PCR	x	x		
233.	BK/JC virus Real-time PCR	x	x		
234.	Coronavirus PCR	x	x		
235.	Coronavirus Real-time PCR	x	x		
236.	Hantavirus test nhanh	x	x		
237.	Hantavirus PCR	x	x		
238.	HPV PCR	x	x		
239.	HPV Real-time PCR	x	x		
240.	HPV genotype Real-time PCR	x	x		
241.	HPV genotype PCR hệ thống tự động	x	x		
242.	HPV genotype giải trình tự gene	x	x		
243.	Influenza virus A, B test nhanh	x	x	x	x
244.	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	x	x		
245.	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	x	x		
246.	JEV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
247.	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
248.	Measles virus Ab miễn dịch tự động	x	x		
249.	Rotavirus test nhanh	x	x	x	x
250.	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động	x	x	x	
251.	Rotavirus PCR	x	x		
252.	RSV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
253.	RSV Real-time PCR	x	x		
254.	Rubella virus Ab test nhanh	x	x	x	x
255.	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
256.	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	x	x		
257.	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
258.	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	x	x		
259.	Rubella virus Avidity	x	x		
260.	Rubella virus PCR	x	x		
261.	Rubella virus Real-time PCR	x	x		
262.	Rubella virus giải trình tự gene	x	x		
	C. KÝ SINH TRÙNG				
	1. Ký sinh trùng trong phân				
263.	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	x
264.	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x	x	x
265.	Đơn bào đường ruột soi tươi	x	x	x	x
266.	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	x	x	x
267.	Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x

268.	Trứng giun soi tập trung	x	x	x	x
269.	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x
270.	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh	x	x	x	x
271.	Ký sinh trùng kháng định	x	x		
	2. Ký sinh trùng trong máu				
272.	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
273.	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	x	x		
274.	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
275.	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	x	x		
276.	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
277.	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	x	x		
278.	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
279.	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	x	x		
280.	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
281.	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch tự động	x	x		
282.	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
283.	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	x	x		
284.	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	x	x	x	x
285.	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
286.	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	x	x		
287.	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
288.	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	x	x		
289.	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	x	x	x
290.	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	x	x		
291.	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	x	x	x	x
292.	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
293.	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	x	x		
294.	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
295.	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	x	x		
296.	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự	x	x	x	

	động				
297.	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	x	x		
298.	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
299.	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch tự động	x	x		
300.	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
301.	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch tự động	x	x		
302.	<i>Toxoplasma</i> Avidity	x	x		
303.	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
304.	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	x	x		
	3. Ký sinh trùng ngoài da				
305.	<i>Demodex</i> soi tươi	x	x	x	x
306.	<i>Demodex</i> nhuộm soi	x	x	x	
307.	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi	x	x	x	x
308.	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi	x	x	x	
309.	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi	x	x	x	x
310.	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi	x	x	x	
	4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác				
311.	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	x	x	x	
312.	<i>Gnathostoma</i> ấu trùng soi mảnh sinh thiết	x	x	x	
313.	<i>Pneumocystis jirovecii</i> nhuộm soi	x	x		
314.	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh	x	x	x	
315.	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	x	x	x	
316.	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	x	x	x	
317.	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi	x	x	x	x
318.	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi	x	x	x	
	D. VI NẤM				
319.	Vi nấm soi tươi	x	x	x	x
320.	Vi nấm test nhanh	x	x	x	x
321.	Vi nấm nhuộm soi	x	x	x	
322.	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x		
323.	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	x	x		
324.	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	x	x		
325.	Vi nấm kháng định	x	x		
326.	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	x	x		
327.	Vi nấm PCR	x	x		
328.	Vi nấm giải trình tự gene	x	x		
	Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN				
329.	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	x	x	x	

330.	Vì sinh vật cây kiểm tra bàn tay	x	x	x	
331.	Vì sinh vật cây kiểm tra dụng cụ đã tiết trùng	x	x	x	
332.	Vì sinh vật cây kiểm tra bề mặt	x	x	x	
333.	Vì sinh vật cây kiểm tra nước sinh hoạt	x	x	x	
334.	Vì sinh vật cây kiểm tra nước thải	x	x	x	
335.	Vì khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	x	x	x	
336.	Vì khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	x	x	x	

XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
1.	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	x	x	x	
2.	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	x	x	x	x
3.	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
4.	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
5.	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan	x			
6.	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
7.	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	x	x		
8.	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan	x	x		
9.	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
10.	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
11.	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	x	x		
12.	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
13.	Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối u dưới da	x	x	x	x
14.	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	x	x	x	
15.	Chọc hút kim nhỏ các hạch	x	x	x	x
16.	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	x			
17.	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	x			
18.	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	x			
19.	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	x	x		
20.	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	x	x	x	
21.	Tế bào học dịch màng khớp	x	x	x	
22.	Tế bào học nước tiểu	x	x	x	
23.	Tế bào học đờm	x	x	x	
24.	Tế bào học dịch chái phế quản	x	x		
25.	Tế bào học dịch rửa phế quản	x	x		
26.	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	x	x	x	
27.	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	x	x		
28.	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm	x			
29.	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	x	x		
30.	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	x	x	x	

31.	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	x	x	x	
32.	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	x	x		
33.	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	x	x		
34.	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	x	x		
35.	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	x	x		
36.	Nhuộm xanh alcian	x	x		
37.	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	x	x		
38.	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	x	x		
39.	Nhuộm đa màu theo Lillie (1951)	x	x		
40.	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	x	x		
41.	Nhuộm theo phương pháp Custer cho các mảnh cắt của tủy xương	x	x		
42.	Nhuộm theo phương pháp Schmorl cho các mảnh cắt của tủy xương	x	x		
43.	Nhuộm Soudan III hoặc IV hoặc Oil Red O trong dung dịch Ethanol	x	x		
44.	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropylic	x	x		
45.	Nhuộm đen Soudan B trong diacetin	x	x		
46.	Nhuộm đen Soudan B hoà tan trong propylen-glycol	x	x		
47.	Nhuộm đen Soudan B hoà tan trong ethanol – glycol	x	x		
48.	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Cain.	x	x		
49.	Nhuộm Grocott	x	x		
50.	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	x	x		
51.	Nhuộm bạc Warthin – Stary phát hiện Helicobacter pylori	x	x		
52.	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	x	x		
53.	Nhuộm sắt cao	x	x		
54.	Nhuộm Gomori cho sợi võng	x	x		
55.	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	x	x		
56.	Nhuộm phát hiện adenosine triphosphatase (ATPase)	x	x		
57.	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg	x	x		
58.	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBsAg) trong mô gan	x	x		
59.	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	x	x		
60.	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	x	x		
61.	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	x	x		

62.	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	x	x		
63.	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	x	x		
64.	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	x	x		
65.	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	x	x		
66.	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	x	x		
67.	Nhuộm Shorr	x	x		
68.	Nhuộm Glycogen theo Best	x	x		
69.	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	x	x		
70.	Nhuộm phát hiện Phosphatase kiềm	x	x		
71.	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	x	x		
72.	Nhuộm Mucicarmin	x	x		
73.	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	x	x		
74.	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	x	x	x	
75.	Nhuộm Diff – Quick	x	x	x	
76.	Nhuộm Giemsa	x	x	x	x
77.	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	x	x	x	
78.	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	x	x		
79.	Cell bloc (khối tế bào)	x	x		
80.	Xét nghiệm FISH	x			
81.	Xét nghiệm SISH	x			
82.	Xét nghiệm giải trình tự chuỗi DNA trên khối paraffin	x			
83.	Xét nghiệm PCR	x			
84.	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	x			
85.	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	x			
86.	Xét nghiệm giải trình tự gen	x			
87.	Nuôi cấy tế bào	x			
88.	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	x	x		
89.	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	x	x	x	x
90.	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	x	x		

XXVI. VI PHẪU

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	A. THẦN KINH SỌ NÃO				
1.	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	x			
2.	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	x			
3.	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	x	x		
4.	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	x			
5.	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	x	x		
6.	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	x			
	B. HÀM MẶT				
7.	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	x			
8.	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	x			
9.	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	x			
10.	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	x			
11.	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	x			
12.	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	x			
13.	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	x			
14.	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	x			
15.	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	x	x		
16.	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	x			
17.	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	x			
18.	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	x			
	C. TAI MŨI HỌNG				
19.	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	x	x		
20.	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	x	x		
21.	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản	x	x		
22.	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	x	x		
23.	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹ sau cắt thanh quản	x	x		

24.	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	x	x		
25.	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	x	x		
26.	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	x	x		
27.	Phẫu thuật vi phẫu tai (vá màng nhĩ, giảm áp dây thần kinh 7, cây ốc tai...)	x	x		
	D. SẢN PHỤ KHOA				
28.	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	x			
29.	Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi	x	x		
30.	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	x			
31.	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	x			
	Đ. CÁC CHUYÊN KHOA NGOẠI KHÁC				
32.	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	x			
33.	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	x			
34.	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	x			
35.	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	x			
36.	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	x			
37.	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	x	x		
38.	Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật	x	x		
39.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	x	x		
40.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	x	x		
41.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	x	x		
42.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	x	x		
43.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	x	x		
44.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	x	x		
45.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	x	x		
46.	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	x			
47.	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	x			
48.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	x	x		
49.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	x	x		
50.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	x	x		
51.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong	x	x		

	nối lại 8 ngón tay bị cắt rời				
52.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	x	x		
53.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	x	x		
54.	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	x			
55.	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	x			
56.	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	x			
57.	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	x			
58.	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	x			

XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ				
	1. Sọ não - Đầu - Mặt				
1.	Phẫu thuật nội soi xoang bướm	x			
2.	Phẫu thuật nội soi xoang trán	x			
3.	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	x	x		
4.	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa	x	x		
5.	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	x	x		
6.	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới	x	x		
7.	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	x	x		
8.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	x	x		
9.	Phẫu thuật cắt thần kinh VIDIAN	x			
10.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	x	x		
11.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	x			
12.	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	x	x		
13.	Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm	x	x		
14.	Phẫu thuật chỉnh hình xương con nội soi	x	x		
15.	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	x	x		
16.	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	x			
17.	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	x	x		
18.	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	x	x		
19.	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	x	x		
20.	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	x	x		
21.	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	x			
22.	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	x			
23.	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	x			
24.	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	x			
25.	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	x			
26.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	x			
27.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	x			
28.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	X			
29.	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	x	x		
30.	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	x			
31.	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	x			
32.	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	x			
33.	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	x			
34.	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	x	x		
35.	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	x			

36.	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	x			
37.	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất	x			
38.	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	x			
39.	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	x			
40.	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang Bướm	x			
41.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	x			
	2. Tuyến giáp, tuyến cận giáp				
42.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	x	x		
43.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	x	x		
44.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	x	x		
45.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	x	x		
46.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	x	x		
47.	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	x	x		
48.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x			
49.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x			
50.	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	x			
51.	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	x	x		
52.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x		
53.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x		
54.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x		
55.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x		
56.	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	x	x		
57.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	x	x		
58.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	x	x		
59.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	x			
60.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 1 bên trong ung thư	x			
	B. CỘT SỐNG				
61.	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	x			
62.	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng	x			
63.	Phẫu thuật nội soi giải phóng lồng liên hợp cột sống cổ	x			
64.	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua đường liên bản sống	x			
65.	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng	x			

	qua lỗ liên hợp				
66.	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	x			
67.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	x			
68.	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	x			
69.	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	x			
70.	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	x			
71.	Phẫu thuật nội soi tuỷ sống	x			
72.	Phẫu thuật nội soi lấy u	x			
73.	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ	x			
74.	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	x			
	C. LỒNG NGỰC- PHỔI- TIM - MẠCH				
	1. Lồng ngực – Phổi				
75.	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	x	x	x	
76.	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	x	x		
77.	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	x	x		
78.	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	x	x		
79.	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	x	x		
80.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	x	x		
81.	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	x	x		
82.	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	x	x		
83.	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	x	x		
84.	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	x			
85.	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	x			
86.	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	x	x		
87.	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	x	x		
88.	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	x	x		
89.	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	x	x		
90.	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	x	x		
91.	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	x	x		
92.	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	x	x		
93.	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	x	x		
94.	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	x	x		
95.	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	x			
96.	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	x			
97.	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	x			
98.	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	x			
99.	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	x			
	2. Tim				
100.	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm	x			

	mạch				
101.	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	x			
102.	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	x			
103.	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	x			
104.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	x	x		
105.	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	x			
106.	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	x			
107.	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	x			
108.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	x			
	3. Mạch máu				
109.	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	x			
110.	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	x			
111.	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	x			
112.	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong để làm cầu nối	x			
113.	Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển để làm cầu nối	x			
114.	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay để làm cầu nối	x			
115.	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	x			
116.	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	x			
117.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	x			
	D. BỤNG – TIÊU HOÁ				
	1. Thực quản				
118.	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	x	x		
119.	Cắt thực quản nội soi ngực phải	x			
120.	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	x			
121.	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	x			
122.	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	x	x		
123.	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	x	x		
124.	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	x	x		
125.	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	x			
126.	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	x			
127.	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	x			
128.	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	x			
129.	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	x			
130.	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	x			
131.	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	x			
132.	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	x	x		
133.	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	x	x		
134.	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược	x	x		

	qua nội soi bụng				
135.	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	x			
136.	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	x			
137.	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	x			
138.	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	x			
139.	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	x			
	2. Dạ dày				
140.	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	x	x		
141.	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	x	x		
142.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	x	x		
143.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x		
144.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	x	x		
145.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x		
146.	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	x			
147.	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	x	x		
148.	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	x	x		
149.	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	x	x		
150.	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	x	x		
151.	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	x			
152.	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	x			
153.	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	x			
154.	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	x			
155.	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	x	x		
156.	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	x			
157.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	x			
158.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	x			
159.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	x			
160.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	x			
161.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	x			
162.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	x			
163.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	x	x		
164.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	x			
165.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	x			
	3. Tá tràng				

166.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	x	x		
167.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	x	x		
168.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x		
169.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	x	x		
170.	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	x	x		
171.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	x			
	4. Ruột non				
172.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	x	x		
173.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	x	x		
174.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	x	x		
175.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	x	x		
176.	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	x	x		
177.	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	x	x		
178.	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	x	x		
179.	Phẫu thuật nội soi mở hông tràng ra da	x	x		
180.	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	x	x		
181.	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	x	x		
182.	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	x	x		
183.	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	x	x		
184.	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	x	x		
185.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	x	x		
186.	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	x	x		
	5. Ruột thừa				
187.	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x	x	
188.	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x	x	
189.	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	x	x		
190.	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	x	x	
191.	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	x	x	
	6. Đại tràng				
192.	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	x	x		
193.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	x	x		
194.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	x	x		
195.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	x	x		
196.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng		x		
197.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	x	x		
198.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	x	x		
199.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	x	x		
200.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	x	x		
201.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	x	x		
202.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét	x	x		

	hạch				
203.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	x			
204.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	x			
205.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	x	x		
a.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	x	x		
206.	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	x	x		
207.	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng	x	x		
208.	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	x		
b.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	x	x		
209.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	x	x		
210.	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	x	x		
211.	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	x	x		
212.	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	x			
213.	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	x			
214.	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	x			
	7. Hậu môn - Trực tràng				
215.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	x	x		
216.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	x	x		
217.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	x	x		
218.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	x	x		
219.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	x			
220.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	x			
221.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	x			
222.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	x			
223.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	x	x		
224.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	x	x		
225.	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	x	x		
226.	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	x	x		
227.	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng	x	x		
228.	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng + hậu môn nhân tạo	x	x		
229.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	x	x		
230.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	x		
231.	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa	x	x		

	bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)				
232.	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	x			
233.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	x	x		
234.	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	x			
235.	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	x			
236.	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	x			
	8. Gan				
237.	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	x			
238.	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	x			
239.	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	x			
240.	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	x			
241.	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	x			
242.	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	x			
243.	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	x			
244.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	x			
245.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	x			
246.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	x			
247.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	x			
248.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	x			
249.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	x			
250.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	x			
251.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	x			
252.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	x			
253.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	x			
254.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	x			
255.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	x			
256.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	x			
257.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	x			
258.	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	x			
259.	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	x			
260.	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	x	x		
261.	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	x	x		
262.	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	x	x		
263.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	x	x		
264.	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	x			
	9. Đường mật				
265.	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	x	x		
266.	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	x	x		
267.	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	x	x		
268.	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan	x			

	thùy trái				
269.	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	x			
270.	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	x	x		
271.	PTNS tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	x	x		
272.	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	x			
273.	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	x	x	
274.	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	x	x	x	
275.	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	x	x		
276.	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	x			
277.	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	x			
278.	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	x			
279.	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	x	x		
280.	PTNS cắt nang đường mật	x			
281.	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	x			
282.	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	x			
283.	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	x			
284.	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	x			
	10. Tụy				
285.	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	x			
286.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	x			
287.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	x			
288.	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	x			
289.	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy + cắt lách	x			
290.	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	x			
291.	Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy	x			
292.	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hồng tràng	x			
293.	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	x			
294.	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	x	x		
295.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	x	x		
296.	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	x			
297.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	x			
	11. Lách				
298.	Phẫu thuật nội soi cắt lách	x			
299.	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	x			
300.	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	x			
301.	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách	x			
302.	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách	x			
303.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	x			
	12. Mạc treo				
304.	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	x	x		

305.	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	x	x		
306.	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	x	x		
307.	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	x	x		
	13. Điều trị giảm béo				
308.	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	x			
309.	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	x			
310.	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hồng tràng	x			
311.	Phẫu thuật nội soi nối đôi dòng tá tràng	x			
312.	Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật	x			
	14. Thoát vị				
313.	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	x	x		
314.	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	x	x		
315.	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	x	x		
316.	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	x	x		
317.	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	x	x		
318.	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	x	x		
319.	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	x	x		
320.	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	x	x		
	15. Tuyến thượng thận				
321.	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	x	x		
322.	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	x	x		
323.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	x	x		
324.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	x	x		
325.	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	x			
326.	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	x			
	16. Các phẫu thuật nội soi khác				
327.	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	x	x		
328.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	x	x		
329.	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	x	x		
330.	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	x	x		
331.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	x	x		
332.	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	x		
333.	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x		
334.	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)	x	x		
335.	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	x	x		

336.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	x	x		
337.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	x	x		
338.	Phẫu thuật nội soi khác	x			
	Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
	1. Thận				
339.	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	x	x		
340.	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	x			
341.	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	x	x		
342.	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	x			
343.	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	x			
344.	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	x	x		
345.	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	x			
346.	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	x			
347.	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	x			
348.	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	x			
349.	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	x			
350.	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	x			
351.	Nội soi lấy thận ghép	x			
352.	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận	x	x		
353.	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	x	x		
354.	Tán sỏi thận qua da	x	x		
355.	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	x	x		
356.	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	x	x		
357.	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	x	x		
358.	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	x	x		
359.	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	x	x		
360.	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	x	x		
361.	Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi trong)	x	x		
362.	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	x	x		
363.	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	x	x		
	2. Niệu quản				
364.	Nội soi niệu quản cắt nang	x	x		
365.	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	x	x		
366.	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	x	x		
367.	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	x	x		
368.	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ	x	x	x	
369.	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	x			
370.	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	x			
371.	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	x	x		
372.	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	x	x		
373.	Tán sỏi qua da bằng xung hơi	x			

374.	Tán sỏi qua da bằng siêu âm	x			
375.	Tán sỏi qua da bằng laser	x			
376.	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi	x	x		
377.	Nội soi xé sa lồi lõm niệu quản	x	x		
378.	Nội soi nông niệu quản hẹp	x	x		
379.	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	x	x		
380.	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	x	x		
	3. Bàng quang				
381.	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	x			
382.	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	x			
383.	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	x			
384.	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	x	x		
385.	Nội soi bàng quang cắt u	x	x		
386.	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	x	x		
387.	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	x			
388.	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	x	x		
389.	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	x	x		
390.	Nội soi gấp sỏi bàng quang	x	x		
391.	Nội soi bàng quang tán sỏi	x	x		
392.	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	x	x		
393.	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	x	x		
394.	Nội soi nạo hạch chậu bịt	x	x		
	4. Tuyến tiền liệt				
395.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	x			
396.	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	x	x		
397.	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	x	x		
398.	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	x	x		
399.	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	x	x		
400.	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	x	x		
401.	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	x	x		
402.	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	x	x		
	5. Sinh dục, niệu đạo				
403.	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh	x			
404.	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	x	x		
405.	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	x	x		
406.	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	x	x		
407.	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	x	x		
408.	Nội soi tán sỏi niệu đạo	x	x		
409.	Nội soi cắt u niệu đạo, vụn niệu đạo	x	x		
410.	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cháp	x			
411.	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	x	x		

	6. Phẫu thuật vùng hố chậu				
412.	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	x	x		
413.	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x		
414.	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	x	x		
415.	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	x			
416.	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh	x	x		
417.	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	x	x		
418.	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	x		
419.	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x		
420.	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	x	x		
	7. Tử cung				
421.	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x			
422.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x			
423.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	x			
424.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x			
425.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x			
426.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	x			
427.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	x			
428.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	x			
429.	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	x			
430.	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	x			
	8. Buồng trứng – Vòi trứng				
431.	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	x			
432.	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x		
433.	Cắt u buồng trứng qua nội soi	x	x		
434.	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x		
435.	Nội soi nối vòi tử cung	x	x		
436.	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	x	x		
437.	Thông vòi tử cung qua nội soi	x	x		
	E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG				
	1. Khớp vai				
438.	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	x	x		
439.	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	x			
440.	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	x			
441.	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	x			
442.	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	x			
443.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng qua đòn	x			
444.	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	x			
445.	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	x			
446.	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	x			

447.	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	x			
448.	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	x			
449.	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	x			
450.	Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực	x			
	2. Khớp khuỷu				
451.	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	x	x		
452.	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	x			
453.	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	x			
454.	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lõi cầu ngoài	x			
	3. Khớp cổ tay				
455.	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	x			
456.	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	x			
457.	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sọ tam giác	x			
	4. Khớp háng				
458.	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng	x			
459.	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	x			
	5. Khớp gối				
460.	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	x	x		
461.	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	x	x		
462.	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	x			
463.	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	x	x		
464.	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	x	x		
465.	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	x			
466.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	x	x		
467.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	x	x		
468.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	x			
469.	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	x			
470.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	x			
471.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	x			
472.	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	x			
473.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	x			
474.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	x			
475.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	x			
476.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	x			
477.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	x			
478.	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng	x			

	(chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại				
479.	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	x			
480.	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	x			
481.	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	x			
	6. Khớp cổ chân				
482.	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	x			
483.	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	x			
484.	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	x			
485.	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái	x			
486.	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	x			
	G. TẠO HÌNH				
	1. Vùng Đầu - Mặt - Cổ				
487.	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ	x			
488.	Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	x			
489.	Phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt	x			
490.	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán bệnh lý khớp (khớp thái dương hàm)	x			
	2. Vùng thân mình				
491.	Phẫu thuật nội soi nâng ngực	x			
492.	Phẫu thuật nội soi tạo hình vú sau ung thư	x			
493.	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	x			
494.	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	x			
	3. Vùng chi thể				
495.	Phẫu thuật nội soi lấy thần kinh trong phẫu thuật ghép thần kinh (thần kinh hiển ...)	x			
496.	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	x			
497.	Phẫu thuật nội soi lấy u	x			
	H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
498.	Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	x	x	x	

XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ				
	1. Vùng xương sọ- da đầu				
1.	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	x	x	x	x
2.	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x	x	x	x
3.	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	x	x	x	
4.	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	x	x	x	
5.	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	x	x		
6.	Phẫu thuật điều trị loét da đầu bán phần	x	x		
7.	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
8.	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x	x	
9.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	
10.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	x	x	x	
11.	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	x	x		
12.	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	x	x		
13.	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	x	x	x	
14.	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	x	x	x	
15.	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo	x	x		
16.	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	x	x	x	
17.	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	x	x		
18.	Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu	x	x		
19.	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	x	x		
20.	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương tự do	x	x		
21.	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	x	x		
22.	Bơm túi giãn da vùng da đầu	x	x		
23.	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	x	x		
24.	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	x	x		
25.	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	x	x		
26.	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	x	x		

27.	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	x	x		
28.	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	x	x		
29.	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	x	x		
30.	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	x	x		
31.	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	x	x		
32.	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	x	x		
	2. Vùng mi mắt				
33.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	x	x	x	x
34.	Khâu da mi	x	x	x	
35.	Khâu phục hồi bờ mi	x	x		
36.	Khâu cắt lọc vết thương mi	x	x	x	x
37.	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi	x	x		
38.	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	x	x		
39.	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	x	x		
40.	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	x	x		
41.	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	x	x		
42.	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	x	x		
43.	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	x	x		
44.	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	x	x		
45.	Phẫu thuật hạ mi trên	x	x		
46.	Kéo dài cân cơ nâng mi	x	x		
47.	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	x	x		
48.	Phẫu thuật điều trị hờ mi	x	x		
49.	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo	x	x		
50.	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới	x	x		
51.	Đặt chỉ trước bán sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới	x	x		
52.	Phẫu thuật mở rộng khe mi	x	x		
53.	Phẫu thuật hẹp khe mi	x	x		
54.	Phẫu thuật điều trị Epicanthus	x	x		
55.	Phẫu thuật điều trị trề mi dưới	x	x		
56.	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	x	x		
57.	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt	x	x		
58.	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên	x	x		
59.	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên	x	x		
60.	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới	x	x		
61.	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới	x	x		

62.	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mí mắt	x	x	x	
63.	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mí mắt	x	x	x	
64.	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt	x	x	x	
65.	Phẫu thuật ghép sụn mí mắt	x	x		
66.	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	x	x	x	
67.	Phẫu thuật tạo hình mí mắt kết hợp các bộ phận xung quanh	x	x		
68.	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	x	x		
69.	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	x	x		
70.	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	x	x		
71.	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	x	x		
72.	Nâng sàn hốc mắt	x	x		
73.	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	x	x		
74.	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII	x	x		
75.	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật có cuống mạch	x	x		
76.	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	x	x		
77.	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật tự do	x	x		
78.	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật tự do	x	x		
79.	Điều trị chứng co mí trên bằng botox	x	x		
80.	Điều trị chứng co giật mí trên bằng botox	x	x		
81.	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	x	x		
82.	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc	x	x		
	3. Vùng mũi				
83.	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	x	x	x	
84.	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	x	x	x	
85.	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	x	x		
86.	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	x	x		
87.	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu	x	x		
88.	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ	x	x		
89.	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần	x	x		
90.	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	x	x		
91.	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	x	x		
92.	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	x	x		
93.	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	x	x		
94.	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	x	x		

95.	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	x	x		
96.	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	x	x		
97.	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	x	x		
98.	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	x	x		
99.	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	x	x		
100.	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	x	x		
101.	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi	x	x		
102.	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	x	x		
103.	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	x	x		
104.	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	x	x		
105.	Phẫu thuật tạo tạo vật giả cho tạo hình tháp mũi	x	x		
106.	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	x	x		
107.	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	x	x	x	
108.	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	x	x	x	
109.	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	x	x		
	4. Vùng môi				
110.	Khâu vết thương vùng môi	x	x	x	
111.	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	x	x	x	
112.	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	x	x	x	
113.	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
114.	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
115.	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
116.	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	x	x	x	
117.	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	x	x		
118.	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	x	x		
119.	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	x	x		
120.	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	x	x		
121.	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
122.	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII	x	x		
123.	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên	x	x		
124.	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên	x	x		
125.	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	x	x		
126.	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	x	x		
127.	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	x	x		
128.	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	x	x		
129.	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	x	x		
130.	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	x	x		
131.	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy	x	x		

132.	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi	x	x	x	
133.	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	x	x	x	
134.	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	x	x	x	
135.	Phẫu thuật chuyển vật da đầu tạo môi trên ở nam giới	x	x	x	
	5. Vùng tai				
136.	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	x	x	x	x
137.	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	x	x	x	x
138.	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	x	x	x	
139.	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	x	x		
140.	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	x	x	x	
141.	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	x	x		
142.	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	x	x		
143.	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	x	x	x	
144.	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	x	x		
145.	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	x	x		
146.	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)	x	x		
147.	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	x	x		
148.	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	x	x	x	
149.	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp	x	x		
150.	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	x	x		
151.	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	x	x	x	
152.	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài	x	x		
153.	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	x	x	x	
154.	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	x	x	x	
155.	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	x	x	x	
156.	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai	x	x	x	
157.	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai	x	x	x	
158.	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	x	x	x	
159.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	x	x		
160.	Phẫu thuật cắt bỏ u ác tính vành tai	x	x		
	6. Vùng hàm mặt cổ				
161.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	x	x	x	x
162.	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	x
163.	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x	x
164.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	x	x	x	

165.	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	x	x		
166.	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	x	x		
167.	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má	x	x	x	
168.	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má và ống tuyến nước bọt	x	x		
169.	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt	x	x		
170.	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh	x	x		
171.	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	x	x	x	
172.	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời bằng vi phẫu	x	x		
173.	Phẫu thuật ghép lại mô mặt phức hợp đứt rời bằng vi phẫu	x	x		
174.	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	x	x		
175.	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	x	x	x	
176.	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	x	x	
177.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	x	x		
178.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1-14	x	x		
179.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 -13	x	x		
180.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 -12	x	x		
181.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 -11	x	x		
182.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 -10	x	x		
183.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	x	x		
184.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	x	x		
185.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	x	x		
186.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	x	x		
187.	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	x	x		
188.	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	x	x		
189.	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	x	x		
190.	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	x	x		
191.	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
192.	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	x	x		
193.	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy	x	x	x	
194.	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	x	x	x	
195.	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy	x	x	x	
196.	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	x	x	x	
197.	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	x	x	x	
198.	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	x	x	x	

199.	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	x	x	x	
200.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	x	x	x	
201.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	x	x		
202.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	x	x	x	
203.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa	x	x	x	
204.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu	x	x	x	
205.	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x	x		
206.	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x	x		
207.	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
208.	Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm	x	x		
209.	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	x	x		
210.	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật từ xa bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
211.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ	x	x		
212.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ	x	x		
213.	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	x	x	x	
214.	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích trên 10cm ²	x	x	x	
215.	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da	x	x	x	
216.	Nút động mạch dị dạng động tĩnh mạch ở vùng đầu và hàm mặt	x	x		
217.	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	x	x	x	
218.	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	x	x	x	
219.	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	x	x	x	
220.	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	x	x	x	
221.	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng ghép da tự thân	x	x		
222.	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ	x	x		
223.	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vật da lân cận	x	x		
224.	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vật da bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
225.	Cắt u phần mềm vùng cổ	x	x	x	
226.	Cắt novis sắc tố vùng hàm mặt	x	x	x	
227.	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	x	x	x	
228.	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	x	x		
229.	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	x	x	x	
230.	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	x	x		
231.	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt	x	x		
232.	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương	x	x		

	hàm dưới bằng xương mác				
233.	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	x	x		
234.	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	x	x		
235.	Ghép mỡ tự thân coleman	x	x	x	
236.	Ghép tế bào gốc	x	x		
237.	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ	x	x		
238.	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt	x	x		
239.	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	x	x		
240.	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	x	x		
	B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH				
241.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x		
242.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn	x	x		
243.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da có cuống mạch xuyên kế cận	x	x		
244.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da giãn kết hợp đặt chất liệu độn	x	x		
245.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
246.	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x		
247.	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x		
248.	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kế cận	x	x		
249.	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
250.	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	x	x		
251.	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp	x	x		
252.	Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ	x	x		
253.	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	x	x		
254.	Phẫu thuật treo vú sa trễ	x	x		
255.	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ	x	x		
256.	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	x	x		
257.	Phẫu thuật giải phóng sẹo bóng co kéo vú	x	x		
258.	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x		
259.	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng kỹ thuật giãn da	x	x		
260.	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
261.	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	x	x		

262.	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	x	x		
263.	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
264.	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	x	x	x	
265.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	x	x	x	
266.	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	x	x	x	
267.	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	x	x		
268.	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú	x	x		
269.	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	x	x	x	
270.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kế cận	x	x		
271.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	x	x		
272.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật da tự do	x	x		
273.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	x	x		
274.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân	x	x		
275.	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	x	x		
276.	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	x	x		
277.	Cắt bỏ khối u da ác tính	x	x		
278.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	x	x		
279.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
280.	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	x	x		
281.	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	x	x		
282.	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x		
283.	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x		
284.	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x		
285.	Phẫu thuật loét tì đè bằng vật tự do	x	x		
	C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI				
286.	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	x	x		
287.	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	x	x		
288.	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	x	x		
289.	Ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu	x	x		
290.	Ghép tinh hoàn đứt rời bằng vi phẫu	x	x		
291.	Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật	x	x		
292.	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống	x	x		

	mạch kế cận				
293.	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do	x	x		
294.	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	x	x		
295.	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	x	x		
296.	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	x	x		
297.	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	x	x		
298.	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	x	x		
299.	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	x	x		
300.	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân	x	x		
301.	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	x	x		
302.	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật da tự do	x	x		
303.	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nông giãn	x	x		
304.	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	x	x		
305.	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	x	x		
306.	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật da tự do	x	x		
307.	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng nông giãn	x	x		
308.	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương	x	x		
309.	Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương	x	x		
310.	Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ	x	x		
311.	Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới	x	x		
312.	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	x	x		
313.	Chuyển sang giới tính nữ	x	x		
314.	Chuyển sang giới tính nam	x	x		
	D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY				
315.	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x		
316.	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	x	x		
317.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	x	x		
318.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	x	x		
319.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	x	x		

320.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	x	x		
321.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	x	x		
322.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	x	x		
323.	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x		
324.	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	x	x		
325.	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	x	x		
326.	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa	x	x		
327.	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	x	x		
328.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	x	x		
329.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	x	x		
330.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	x	x		
331.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	x	x		
332.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	x	x		
333.	Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
334.	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	x	x	x	
335.	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	x	x		
336.	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x	x	x	
337.	Nối gân gấp	x	x	x	
338.	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	x	x	x	
339.	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật	x	x		
340.	Nối gân duỗi	x	x	x	
341.	Gỡ dính gân	x	x	x	
342.	Khâu nối thần kinh khinh không sử dụng vi phẫu thuật	x	x	x	
343.	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật	x	x		
344.	Gỡ dính thần kinh	x	x		
345.	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	x	x		
346.	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	x	x		
347.	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		

348.	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
349.	Phẫu thuật cái hóa	x	x		
350.	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	x	x		
351.	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái	x	x		
352.	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	x	x	x	
353.	Thay khớp bàn tay	x	x		
354.	Thay khớp liên đốt các ngón tay	x	x		
355.	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	x	x		
356.	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	x	x		
357.	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	x	x		
358.	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	x	x		
359.	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	x	x		
360.	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi	x	x		
361.	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân	x	x		
362.	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân	x	x		
363.	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	x	x		
364.	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	x	x		
365.	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	x	x		
366.	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa	x	x		
367.	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	x	x		
368.	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	x	x		
369.	Phẫu thuật tạo hình vòng ngấn ới cẳng bàn tay	x	x		
370.	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z	x	x		
371.	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z	x	x		
372.	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x		
373.	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	x	x		
374.	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	x	x		
375.	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	x	x		
376.	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	x	x		
377.	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	x	x		
378.	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	x	x		
379.	Phẫu thuật vi phẫu tích làm móng vật tạo hình bàn ngón tay	x	x		
380.	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	x	x		
381.	Phẫu thuật tạo vật tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay	x	x		

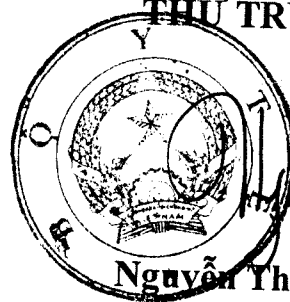
382.	Phẫu thuật ghép móng	x	x		
383.	Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay	x	x		
384.	Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh	x	x		
Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI					
385.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	x	x		
386.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	x	x		
387.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	x	x		
388.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	x	x		
389.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	x	x		
390.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	x	x		
391.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	x	x		
392.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	x	x		
393.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	x	x		
394.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	x	x		
395.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	x	x		
396.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	x	x		
397.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	x	x		
398.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
399.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
400.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
401.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
402.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	x	x		
403.	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	x	x		
404.	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x		
405.	Cắt khối u da lành tính khổng lồ	x	x		
406.	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	x	x		
407.	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	x	x		
408.	Phẫu thuật đặt túi giãn da	x	x		

409.	Phẫu thuật tạo vạt giãn da	x	x		
	E. THẨM MỸ				
410.	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày	x	x	x	
411.	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói	x	x	x	
412.	Phẫu thuật chuyển vạt da đầu điều trị hói	x	x		
413.	Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói	x	x		
414.	Phẫu thuật thu gọn môi dày	x	x	x	
415.	Phẫu thuật độn môi	x	x	x	
416.	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	x	x		
417.	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	x	x	x	
418.	Phẫu thuật thừa da mi trên	x	x	x	
419.	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày	x	x	x	
420.	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	x	x	x	
421.	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	x	x	x	
422.	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	x	x	x	
423.	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới	x	x	x	
424.	Phẫu thuật thừa da mi dưới	x	x	x	
425.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	x	x	x	
426.	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	x	x	x	
427.	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	x	x	x	
428.	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp	x	x	x	
429.	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	x	x	x	
430.	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo	x	x	x	
431.	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	x	x	x	
432.	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	x	x	x	
433.	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gò	x	x	x	
434.	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	x	x	x	
435.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	x	x	x	
436.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi	x	x	x	
437.	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	x	x	x	
438.	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má	x	x	x	
439.	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	x	x	x	
440.	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân	x	x	x	
441.	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	x	x	x	
442.	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	x	x	x	
443.	Phẫu thuật căng da mặt cổ	x	x	x	
444.	Phẫu thuật căng da cổ	x	x	x	
445.	Phẫu thuật căng da trán	x	x	x	
446.	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt	x	x	x	

447.	Phẫu thuật căng da trán thái dương	x	x	x	
448.	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	x	x	x	
449.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	x	x	x	
450.	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại	x	x	x	
451.	Hút mỡ vùng cằm	x	x	x	
452.	Hút mỡ vùng dưới hàm	x	x	x	
453.	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	x	x	x	
454.	Hút mỡ vùng cánh tay	x	x	x	
455.	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân	x	x	x	
456.	Hút mỡ vùng vú	x	x	x	
457.	Hút mỡ bụng một phần	x	x	x	
458.	Hút mỡ bụng toàn phần	x	x	x	
459.	Hút mỡ đùi	x	x	x	
460.	Hút mỡ hông	x	x	x	
461.	Hút mỡ vùng lưng	x	x	x	
462.	Hút mỡ tạo bụng sáu múi	x	x	x	
463.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.	x	x	x	
464.	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể	x	x	x	
465.	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi	x	x	x	
466.	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	x	x	x	
467.	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	x	x	x	
468.	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	x	x	x	
469.	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông	x	x	x	
470.	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	x	x	x	
471.	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy	x	x	x	
472.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	x	x	x	
473.	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	x	x	x	
474.	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	x	x	x	
475.	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn	x	x	x	
476.	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn	x	x	x	
477.	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	x	x	x	
478.	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	x	x	x	
479.	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng	x	x	x	
480.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	x	x	x	
481.	Phẫu thuật độn cằm	x	x	x	
482.	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ	x	x	x	
483.	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy	x	x	x	
484.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm	x	x	x	
485.	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	x	x	x	
486.	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	x	x	x	

487.	Laser điều trị u da	X	X	X	
488.	Laser điều trị nám da	X	X	X	
489.	Laser điều trị đồi mồi	X	X	X	
490.	Laser điều trị nếp nhăn	X	X	X	
491.	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn	X	X	X	
492.	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn	X	X	X	
493.	Tiêm chất làm đầy nâng mũi	X	X	X	
494.	Tiêm chất làm đầy độn mô	X	X	X	

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên